| **BỘ TÀI CHÍNH\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2025* |
| --- | --- |

# THUYẾT MINH CHI TIẾT

# NỘI DUNG DỰ THẢO LUẬT QUẢN LÝ THUẾ (SỬA ĐỔI)

# 1. Về phạm vi điều chỉnh (tại Điều 1)

Luật này quy định việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế; trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế, các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Lý do: So với Luật QLT năm 2019, nội dung tại Điều này có bổ sung quy định “trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế, các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan” để bao quát đầy đủ các nội dung, điều khoản được quy định tại dự thảo Luật.

# 2. Về đối tượng áp dụng (tại Điều 2)

- Khoản 1 Điều 2: Người nộp thuế bao gồm:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, hộ, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu là người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

***b) Doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế, tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh phát sinh thu nhập chịu thuế, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử là người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế;***

c) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

***d) Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật khác.***

 Các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 2 cơ bản kế thừa Luật QLT năm 2019 và có sửa đổi bổ sung như sau: *(1)* Doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế, tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh phát sinh thu nhập chịu thuế là người nộp thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 và tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử là người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế là người nộp thuế theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15; *(2)* Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật khác để bao quát tổ chức là nhà quản lý nền tảng số nước ngoài; tổ chức là nhà quản lý nền tảng thương mại điện tử có chức năng thanh toán là người nộp thuế theo quy định của luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 và để bao quát thực tế phát sinh đối với các các mô hình kinh tế mới, công nghệ tài chính, trí tuệ nhân tạo, tài sản ảo, tiền ảo, tài sản mã hoá, tiền mã hoá được quy định tại các pháp luật khác.Luật giao chính phủ quy định chi tiết khoản này để tại Nghị định sẽ quy định cụ thể về người nôp thuế theo các luật thuế và pháp luật khác (nếu có) nhằm minh bạch chính sách.

- Khoản 2 Điều 2 quy định về cơ quan quản lý thuế bao gồm:

a) ***Cơ quan Thuế bao gồm cơ quan Thuế tại Trung ương, cơ quan Thuế tỉnh, thành phố và cơ quan Thuế cơ sở.***

b) ***Cơ quan Hải quan bao gồm cơ quan Hải quan tại Trung ương, cơ quan Hải quan khu vực và cơ quan Hải quan cửa khẩu, ngoài cửa khẩu****.*

Đây là nội dung sửa đổi so với Luật QLT năm 2019 về tên gọi cơ quan thuế, cơ quan hải quan mang tính bao quát để phù hợp với tổ chức bộ máy của Thuế và Cục Hải quan.

**3. Về phân nhóm người nộp thuế trong quản lý thuế (tại Điều 3)**

- Điều 3 quy địnhcơ quan thuế thực hiện phân nhóm người nộp thuế theo các tiêu chí: Quy mô hoạt động, quy mô doanh thu; Ngành nghề, lĩnh vực hoạt động; Loại hình pháp lý, sở hữu, đặc thù hoạt động; Các tiêu chí khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Kết quả phân nhóm được sử dụng làm căn cứ để: Đánh giá rủi ro về thuế, mức độ tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế. Áp dụng biện pháp quản lý thuế, giám sát thực hiện nghĩa vụ thuế, quy trình nghiêp vụ quản lý thuế phù hợp với từng phân nhóm người nộp thuế; mức độ rủi ro về thuế và lịch sử tuân thủ của người nộp thuế. Xác định chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế trong quản lý thuế, phân bổ nguồn lực quản lý.

Lý do: Đây là nội dung bổ sung mới so với Luật QLT năm 2019. Quy định phân nhóm người nộp thuế là yêu cầu tất yếu trong bối cảnh hiện đại hóa công tác quản lý thuế, chuyển từ mô hình quản lý thủ công, dàn trải sang mô hình quản lý theo rủi ro và tuân thủ, phù hợp với định hướng của Đảng, Nhà nước về cải cách hành chính, chuyển đổi số, và tối ưu hóa nguồn lực công. Việc phân nhóm cho phép cơ quan thuế tập trung nguồn lực vào các đối tượng có rủi ro cao, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ đối tượng tuân thủ tốt, góp phần nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý và khuyến khích tuân thủ tự nguyện. Thực tiễn tại Việt Nam cho thấy người nộp thuế có quy mô, lĩnh vực hoạt động và mức độ tuân thủ rất khác nhau, đòi hỏi phải có cách tiếp cận quản lý phân loại, thay vì áp dụng đồng loạt một chế độ. Nhiều nước phát triển như Úc, Anh, Hàn Quốc, Canada, Singapore đã áp dụng quản lý thuế dựa trên phân nhóm người nộp thuế, kết hợp với hệ thống đánh giá rủi ro và lịch sử tuân thủ. OECD cũng khuyến nghị mô hình này trong quản lý tuân thủ thuế (OECD's Compliance Risk Management Framework). Phân nhóm là tiền đề quan trọng để thiết kế các quy trình quản lý thuế theo mức độ rủi ro, từ đó quyết định biện pháp quản lý phù hợp như kiểm tra, cưỡng chế, hỗ trợ, giám sát, hoặc ưu tiên trong thực hiện thủ tục hành chính.

Tác động chính sách: **Đối với người nộp thuế:** được quản lý phù hợp với đặc điểm, hành vi tuân thủ của mình; người tuân thủ tốt được giảm thiểu thủ tục, ưu tiên giải quyết nhanh; người rủi ro cao được tăng cường kiểm tra, giám sát. **Đối với cơ quan thuế:** nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, giảm áp lực hành chính, tăng tính chủ động trong giám sát, kiểm tra, đồng thời đảm bảo công bằng trong quản lý thuế. **Đối với xã hội:** tăng tính minh bạch, công bằng, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao niềm tin và sự hợp tác của người nộp thuế.

 Việc phân nhóm người nộp thuế có thể triển khai ngay thông qua việc tận dụng cơ sở dữ liệu ngành thuế, hệ thống thông tin hóa đơn, tờ khai, báo cáo tài chính, lịch sử tuân thủ và thông tin từ bên thứ ba. Bộ Tài chính sẽ hướng dẫn chi tiết tiêu chí, quy trình phân nhóm và tổ chức giám sát thực hiện thông qua hệ thống công nghệ thông tin và dữ liệu tập trung.

**4. Về giải thích từ ngữ (tại Điều 4)**

- Việc sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 3 về giải thích từ ngữ nhằm đảm bảo tính **bao quát, thống nhất và cập nhật** với thực tiễn quản lý thuế trong bối cảnh **chuyển đổi số, kinh tế số, thương mại điện tử** phát triển mạnh mẽ và yêu cầu **hội nhập quốc tế** ngày càng sâu rộng. Một số khái niệm mới phát sinh trong thực tiễn nhưng chưa được định nghĩa rõ ràng trong Luật hiện hành; đồng thời, một số khái niệm đã có cần được sửa đổi để **bảo đảm tính minh bạch, chính xác, phù hợp thông lệ quốc tế** và thuận lợi cho tổ chức thực hiện.

- **Bổ sung các khái niệm mới** để đáp ứng yêu cầu quản lý hiện đại và phù hợp với hệ thống pháp luật: (1) Hệ thống thông tin điện tử của Chính phủ: tạo cơ sở pháp lý cho việc tích hợp, chia sẻ và xử lý dữ liệu thuế thông qua nền tảng số dùng chung; (2) Quản lý tuân thủ trong quản lý thuế: phản ánh cách tiếp cận quản lý mới theo thông lệ OECD, dựa trên phân loại hành vi và hỗ trợ tuân thủ tự nguyện; (3) Tiền thuế phải nộp, tiền thuế nộp thừa, khoanh tiền thuế nợ, mã định danh khoản phải nộp: làm rõ các khái niệm liên quan đến nghĩa vụ tài chính, phục vụ quản lý tự động hóa và hạch toán chính xác các khoản thu NSNN.

- **Sửa đổi các khái niệm đã có trong Luật QLT năm 2019**: (1) Hồ sơ thuế: mở rộng để bao quát đầy đủ các loại hồ sơ phát sinh, bao gồm hồ sơ khai, hoàn, miễn giảm, xóa nợ, cưỡng chế…(2) *H*oàn thành nghĩa vụ thuế: điều chỉnh để bao gồm cả nghĩa vụ kê khai, nộp hồ sơ và tình trạng không còn nghĩa vụ do đã được xóa nợ; (3) Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA): làm rõ nội hàm, phù hợp với chuẩn OECD, tăng tính minh bạch và hiệu lực pháp lý; (4) Cơ sở dữ liệu thương mại, cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý thuế; các bên liên kết, nguyên tắc giao dịch độc lập…: cập nhật theo hướng tiếp cận quốc tế và phù hợp với thực tiễn kiểm tra chuyển giá, quản lý doanh nghiệp có giao dịch liên kết, thương mại điện tử.

# 5. Về nội dung quản lý thuế (tại Điều 5)

**Nội dung sửa đổi, bổ sung** **tại Điều 5: Quản lý thuế** được thực hiện theo phân nhóm người nộp thuế dựa trên quy mô, ngành nghề, mức độ rủi ro và tuân thủ, nhằm áp dụng biện pháp phù hợp và phân bổ nguồn lực hiệu quả. Nội dung quản lý bao gồm toàn bộ các khâu từ đăng ký, khai, tính, nộp, hoàn, miễn, giảm, xử lý nợ và cưỡng chế; quản lý thông tin, dữ liệu, hóa đơn; kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại; tuyên truyền, hỗ trợ; hợp tác quốc tế; quản lý các giao dịch xuyên biên giới, kinh tế số và mô hình kinh tế mới; xây dựng quy trình quản lý gắn với rủi ro và tuân thủ.

Lý do: Luật Quản lý thuế hiện hành được thiết kế theo phương thức quản lý chức năng thuế truyền thống (đăng ký – khai – nộp – kiểm tra – cưỡng chế…). Phương thức quản lý này đã phát huy hiệu quả tốt trong giai đoạn vừa qua. Tuy nhiên, trong bối cảnh thực tiễn ngày càng đa dạng và yêu cầu hiện đại hóa, chuyển đổi số, phương thức này này bộc lộ hạn chế trong việc phân bổ nguồn lực, giám sát tuân thủ và nâng cao hiệu quả quản lý. Việc chuyển từ quản lý theo chức năng sang **quản lý theo phân nhóm người nộp thuế (NNT)** gắn với rủi ro và mức độ tuân thủ là xu thế quốc tế, giúp **tối ưu phân bổ nguồn lực** và **nâng cao tuân thủ tự nguyện**. Sự nổi lên của **kinh tế số, thương mại điện tử, tài sản số/tiền mã hóa, AI, fintech** làm phát sinh **nghĩa vụ thuế mới** và **dòng dữ liệu lớn (big data),** đòi hỏi khung quản lý bao quát đầy đủ, cập nhật. Yêu cầu **chuyển đổi số quản lý thuế:** tích hợp dữ liệu, phân tích rủi ro, tự động hóa quy trình

**Tham khảo thông lệ quốc tế cho thấy m**ô hình quản lý thuế hiện đại của các nước OECD như Úc, Canada, Hà Lan, Hàn Quốc đều tiếp cận theo hướng phân loại người nộp thuế dựa trên quản lý rủi ro, cho phép cơ quan thuế phân loại đối tượng và áp dụng biện pháp tương ứng. Trên cơ sở khuyến nghị của OECD về khung quản lý tuân thủ rủi ro và kinh nghiệm của nhiều nước trong tổ chức quản lý hiệu quả với nguồn lực có giới hạn, cùng với thực tế hiện nay, cơ quan thuế đã tích lũy được lượng lớn dữ liệu hóa đơn, tờ khai, dữ liệu doanh thu …làm cơ sở để triển khai quản lý theo phân nhóm kết hợp chức năng, việc **chuyển sang quản lý thuế theo đối tượng người nộp thuế** trên cơ sở phân nhóm rủi ro và hành vi tuân thủ, đồng thời **kết hợp với chức năng nghiệp vụ** để triển khai linh hoạt, hiệu quả các biện pháp quản lý phù hợp với từng nhóm đối tượng là phù hợp với phương thức quản lý thuế hiện đại, phù hợp với xu hướng quốc tế và điều kiện thực tiễn tại Việt Nam.

# 6. Về nguyên tắc quản lý thuế (tại Điều 6)

Nội dung Điều 6 quy định về nguyên tắc công khai – minh bạch – bình đẳng: Tất cả quy trình, tiêu chí, biện pháp quản lý phải được công bố, đảm bảo NNT tiếp cận thông tin đầy đủ, bình đẳng trước pháp luật; Nguyên tắc lấy NNT làm trung tâm: Mọi cải cách, chuyển đổi số, hỗ trợ dịch vụ đều hướng tới tạo thuận lợi cho NNT, giảm chi phí tuân thủ; Nguyên tắc tự khai – tự nộp: Trách nhiệm xác định nghĩa vụ thuế thuộc NNT, cơ quan thuế đóng vai trò giám sát và hỗ trợ. Nguyên tắc ưu tiên áp dụng Luật Quản lý thuế: Khi có mâu thuẫn quy định, bảo đảm tính thống nhất của pháp luật thuế. Nguyên tắc bản chất kinh tế: Quyết định nghĩa vụ thuế dựa trên thực chất hoạt động/giao dịch, tránh lạm dụng hình thức pháp lý để trốn/giảm thuế. Nguyên tắc giao dịch độc lập: Giá giao dịch giữa các bên liên kết phải phản ánh điều kiện giao dịch độc lập trên thị trường. Nguyên tắc quản lý rủi ro và tuân thủ: Ưu tiên nguồn lực cho đối tượng rủi ro cao, tạo thuận lợi cho đối tượng tuân thủ tốt. Nguyên tắc thông lệ quốc tế: Áp dụng các chuẩn mực, khuyến nghị quốc tế (OECD, WCO, IMF…) phù hợp điều kiện Việt Nam.

 Luật QLT năm 2019 đã có quy định nguyên tắc quản lý thuế, nhưng **chưa nhấn mạnh đầy đủ yếu tố “lấy người nộp thuế làm trung tâm”** và quản lý thuế theo thông lệ quốc tế phù hợp với điều kiện của Việt Nam; **quản lý thuế dựa trên rủi ro và tuân thủ** đòi hỏi bổ sung nguyên tắc mới để điều chỉnh toàn diện các hoạt động quản lý, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế số, giao dịch xuyên biên giới và yêu cầu bảo vệ quyền NNT. Cần **làm rõ mối quan hệ giữa Luật Quản lý thuế và pháp luật chuyên ngành** để tránh chồng chéo, bảo đảm thống nhất trong áp dụng pháp luật.

**7. Về bảo mật, công khai thông tin người nộp thuế (Điều 7):**

Điều 7 dự thảo Luật trên cơ sở kế thừa các quy định về bảo mật thông tin người nộp thuế tại Điều 99, công khai thông tin người nộp thuế tại Điều 100 của Luật QLT năm 2019; đồng thời, bổ sung nội dung cung cấp thông tin NNT cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác khi có yêu cầu bằng văn bản theo quy định của luật để đáp ứng yêu cầu thực tế và đồng nhất với các quy định của pháp luật chuyên ngành khác.

Bổ sung nội dung cung cấp thông tin NNT được công khai để phù hợp với quy định tại Điều 23 Luật Tiếp cận thông tin 2016.

Bổ sung nội dung cung cấp thông tin người nộp thuế cho cơ quan thuế nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên để phù hợp quy định về điều ước quốc tế và hình thức cung cấp thông tin được quy định tại điều ước quốc tế.

Bổ sung nội dung quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân được cơ quan quản lý thuế cung cấp thông tin theo các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này phải sử dụng thông tin đúng mục đích và bảo mật thông tin người nộp thuế theo đúng quy định nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người nộp thuế về việc được bảo mật thông tin theo quy định, đồng thời quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân được cung cấp thông tin.

# 8. Về các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý thuế (tại Điều 8): kế thừa nội dung tại Luật QLT năm 2019 và bổ sung dẫn chiếu các hành vi nghiêm cấm trong khấu trừ, hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng.

**9. Về xây dựng lực lượng quản lý thuế (tại Điều 9):** kế thừa quy định của Điều 10 Luật QLT năm 2019

Điều 9 dự thảo Luật kế thừa quy định tại Điều 10 Luật QLT năm 2019. Bổ sung quy định: giao Chính phủ quy định chi tiết về quy định tại khoản 2 (*Lực lượng quản lý thuế được áp dụng chế độ phục vụ, chức danh, tiêu chuẩn, lương, chế độ đãi ngộ, phù hiệu, cấp hiệu, trang phục, biển hiệu của công chức quản lý thuế* ***nhằm bảo đảm tính đặc thù*** *của công tác quản lý thuế, khuyến khích, nâng cao trách nhiệm, tính chuyên nghiệp và hiệu quả thực thi công vụ*.)

Lý do như sau: Hiện nay, cơ quan thuế đang thực hiện chế độ, tiêu chuẩn định mức cấp phát phù hiệu, cấp hiệu, trang phục và biển hiệu công chức, viên chức tại Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng chính phủ và Thông tư số 85/2013/TT-BTC ngày 26/6/2013 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, để phù hợp với tổ chức bộ máy của ngành Thuế từ ngày 01/7/2025 và sự cần thiết điều chỉnh chế độ, tiêu chuẩn, định mức cho phù hợp với nhu cầu thực tế sử dụng tại các vùng miền; cần ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới quy định về vấn đề này phù hợp với quy định tại Luật NSNN và pháp luật có liên quan. Qua rà soát các Luật, Pháp lệnh có quy định về trang phục ngành (Luật Hải quan, Luật thi hành án dân sự, Pháp lệnh Quản lý thị trường) đều có quy định giao Chính phủ quy định về phù hiệu, cấp hiệu, trang phục. Do đó, để đảm bảo cơ sở pháp lý triển khai, cần thiết bổ sung nguyên tắc giao Chính phủ quy định chi tiết về vấn đề này.

**10. Về đăng ký thuế (tại Điều 10):**

Các nội dung quy định tại Điều 10 nhằm bảo đảm mọi NNT được **định danh và quản lý ngay từ khi phát sinh nghĩa vụ thuế**. Tạo điều kiện thuận lợi cho NNT khi thực hiện đăng ký, giảm thủ tục trùng lặp. Đảm bảo thông tin đăng ký thuế **luôn chính xác, cập nhật.** Tăng cường **kết nối và chia sẻ dữ liệu liên ngành**, nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

Nội dung tại Điều 10 dự thảo Luật kế thừa các quy định tại Điều 30 (Đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế), Điều 34 (Cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế), Điều 34 (Cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế), Điều 36 (Thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế), Điều 37 (Thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh) của Luật QLT năm 2019. Đồng thời, lược bỏ các quy định mang tính cụ thể và giao Chính phủ quy định chi tiết về thời hạn đăng ký thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan khi người nộp thuế có thay đổi thông tin đăng ký thuế. Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản 1, 2, 3 Điều này.

**11. Về mã số thuế (tại Điều 11):**

Điều 11 dự thảo Luật tổng hợp các quy định liên quan đến mã số thuế quy định tại các Điều 30, 35, 39, 40 của Luật QLT năm 2019 được kết cấu gọn theo hướng quy định khung để giao quy định chi tiết dưới Luật. Nội dung Điều 10 quy định về việc đ**ịnh danh thống nhất**: Cá nhân, hộ kinh doanh dùng số định danh cá nhân làm mã số thuế. Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác dùng mã số doanh nghiệp/hợp tác xã. Các đối tượng khác được cơ quan thuế cấp mã số riêng. **Phạm vi sử dụng:** Mã số thuế phải được ghi trong các giao dịch kinh doanh, mở tài khoản, thủ tục hành chính và trao đổi thông tin quản lý thuế. Việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, khôi phục hiệu lực mã số thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ; Bộ Tài chính quy định về cấp và sử dụng mã số thuế.

So sánh với Luật QLT năm 2019, nội dung điều 10 kế thừa nguyên tắc “mã số thuế duy nhất” và phạm vi sử dụng; quy định chấm dứt và khôi phục hiệu lực. bổ sung mới quy định gắn trực tiếp mã số thuế cá nhân với số định danh cá nhân và mã số thuế tổ chức với mã số pháp nhân theo pháp luật chuyên ngành để tăng khả năng liên thông dữ liệu. Quy định rường hợp tổ chức/cá nhân nộp thay sử dụng mã số thuế theo quy định của Bộ Tài chính.

Lý do: việc đ**ồng bộ hóa định danh thuế với định danh công dân và pháp nhân**: Luật 38/2019/QH14 đã quy định mã số thuế, nhưng thực tiễn đòi hỏi gắn chặt hơn với hệ thống định danh cá nhân, mã số doanh nghiệp để bảo đảm liên thông dữ liệu quốc gia, giảm trùng lặp thông tin. **Đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số**: Việc sử dụng mã số thuế thống nhất trong mọi giao dịch kinh doanh, tài chính, thủ tục hành chính giúp hình thành cơ sở dữ liệu thuế tập trung, phục vụ quản lý rủi ro và phân tích dữ liệu. **Tăng hiệu quả quản lý và chống gian lận**: Xác định duy nhất người nộp thuế giúp ngăn ngừa tình trạng đăng ký nhiều mã số, lợi dụng kẽ hở để trốn hoặc gian lận thuế. **Linh hoạt cho trường hợp nộp thuế thay.**

**12. Về khai thuế, tính thuế, khấu trừ thuế (tại Điều 12)**

Nội dung quy định tại Điều 12 nhằm mục tiêu tạo khuôn khổ pháp lý thống nhất, minh bạch cho việc khai, tính, khấu trừ, nộp thuế của NNT và tổ chức, cá nhân liên quan. Đáp ứng yêu cầu **quản lý thuế hiện đại,** bao quát cả giao dịch xuyên biên giới, thương mại điện tử, và các nghĩa vụ thuế mới phát sinh. Giảm thiểu thủ tục và tranh chấp thông qua quy định rõ trách nhiệm, phạm vi, phương thức thực hiện của NNT, tổ chức khấu trừ, cơ quan thuế. Bảo đảm tính đồng bộ giữa **Luật Quản lý thuế** với **Luật Hải quan, Luật Doanh nghiệp, pháp luật thuế chuyên ngành và điều ước quốc tế.**

Nội dung Điều 12 dự thảo Luật kế thừa các quy định hiện hành về khai thuế, tính thuế đã thực hiện ổn định tại Điều 7 (Đồng tiền khai thuế, nộp thuế), từ Điều 42 đến Điều 48 Luật QLT năm 2019. Ngoài ra có điều chỉnh về kết cấu và cách thể hiện theo định hướng Luật quy định mang tính nguyên tắc, đảm bảo tính ổn định, lâu dài; các nội dung chi tiết giao Chính phủ, Bộ Tài chính quy định để phù hợp với định hướng tăng cường phân cấp, phân quyền và đáp ứng yêu cầu thực tiễn công tác quản lý thuế từng thời kỳ.

+ Sửa đổi quy định về kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo hướng giảm thời gian kê khai bổ sung từ 10 năm xuống 05 năm để thống nhất với thời hiệu xử lý vi phạm hành chính về thuế (05 năm kể từ ngày xảy ra hành vi vi phạm); phù hợp với thông lệ quốc tế (Singapore, Nhật Bản, Đức, Hàn Quốc cho phép kê khai bổ sung từ 3 đến 5 năm); nâng cao trách nhiệm kê khai trung thực, đầy đủ, chính xác của người nộp thuế; giảm tải số lượng hồ sơ khai thuế cơ quan thuế phải lưu trữ, tạo điều kiện cho chuyển đổi số và xử lý hồ sơ thuế điện tử một cách nhanh chóng và hiệu quả.

+ Bổ sung quy định Đồng tiền khai thuế là đồng ngoại tệ đối với khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu để phù hợp với chính sách thuế tối thiểu toàn cầu, đảm bảo phù hợp và hội nhập quốc tế.

+ Chính phủ quy định chi tiết khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này và các nội dung sau: các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế; thời hạn nộp hồ sơ khai thuế; việc khai thuế, tính thuế, nộp thuế đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí; tỷ giá khai thuế quy đổi; Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong trường hợp người nộp thuế là công ty mẹ tối cao của tập đoàn tại Việt Nam có phát sinh giao dịch liên kết xuyên biên giới và có mức doanh thu hợp nhất toàn cầu vượt mức quy định hoặc người nộp thuế có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài mà công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước sở tại.

+ Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản 4 Điều này và các nội dung sau: việc khai thuế, tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp; Hồ sơ khai thuế; Hình thức nộp hồ sơ khai thuế; Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế; trình tự, thủ tục cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo thuế.

**13. Về khai thuế, tính thuế, khấu trừ thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (tại Điều 13)**

Để thực hiện chủ trương bỏ hình thức khoán thuế theo Nghị quyết 68-NQ/TW, Cục Thuế đã ban hành kế hoạch hành động triển khai Nghị quyết 68 (quyết định số 2456/QĐ-CT ngày 8/7/2025) và triển khai xây dựng Đề án “hoàn thiện chính sách, phương pháp quản lý thuế đối với hộ kinh doanh khi xóa bỏ hình thức thuế khoán”. Đề án đưa ra giải pháp tổng thể về hoàn thiện chính sách và phương pháp quản lý thuế đối với hộ kinh doanh trong đó đề xuất sửa đổi luật quản lý thuế, luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế thu nhập cá nhân, luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, Sửa đổi chế độ kế toán; xây dựng quy trình quản lý thuế đối với hộ kinh doanh theo phương thức tự kê khai; tăng cường ứng dụng công nghệ số, hóa đơn điện tử, phát triển các nền tảng số dùng chung (hệ thống ứng dụng tính thuế tự đồng từ dữ liệu hóa đơn điện tử, phát triển và cung cấp gói phần mềm kế toán, lập hóa đơn và kê khai thuế), ứng dụng công nghệ trong quản lý rủi ro và xây dựng cơ sở dữ liệu hộ kinh doanh hướng tới mọi hộ kinh doanh đều sử dụng hóa đơn điện tử, kê khai nộp thuế điện tử, mọi dữ liệu đều được số hóa và phân tích để giảm thiểu sự can thiệp thủ công nâng cao tính minh bạch và mức độ tuân thủ của người nộp thuế. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu tại Đề án, Bộ Tài chính xây dựng nội dung chính sách kê khai tính thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh như sau:

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khai thuế theo tháng, quý, năm, từng lần phát sinh hoặc quyết toán, cơ quan thuế hỗ trợ thực hiện khai thuế trên cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế; Đối với kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử: Nếu nền tảng có chức năng thanh toán, tổ chức quản lý nền tảng (trong hoặc ngoài nước) khấu trừ, kê khai, nộp thay. Nếu nền tảng không có chức năng thanh toán, Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự khai, tính và nộp thuế; Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hằng năm thuộc đối tượng không chịu thuế tự xác định và phải kê khai doanh thu thực tế phát sinh với cơ quan thuế theo quy định của Chính phủ; Xác định số thuế phải nộp: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh căn cứ vào mức doanh thu thực tế phát sinh hằng năm tự xác định số thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo quy định pháp luật thuế giá trị gia tăng và pháp luật thuế thu nhập cá nhân. Đối với các loại thuế khác và các khoản thu khác phải nộp ngân sách nhà nước, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật thuế và pháp luật có liên quan. Về phương pháp tính thuế, để phù hợp với thực tiễn đặc thù của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tại dự thảo Luật giao Chính phủ quy định phương pháp tính thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân với nhóm người nộp thuế này.

**14. Về nộp thuế, gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước (tại Điều 14)**

Nội dung quy định tại Điều 14 nhằm b**ảo đảm tính minh bạch và thống nhất** trong quản lý thời hạn, phương thức nộp thuế, áp dụng đồng bộ giữa các loại hình nghĩa vụ thuế và khoản thu khác thuộc NSNN. **Hỗ trợ người nộp thuế:** bổ sung cơ chế gia hạn cho các tình huống bất khả kháng hoặc đặc thù, giảm áp lực tài chính, bảo đảm hoạt động sản xuất kinh doanh. **Ứng dụng công nghệ số:** quy định rõ phương thức nộp thuế điện tử, mã định danh khoản nộp, truyền dữ liệu đầy đủ để hạch toán, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong quản lý thuế. **Tăng tính khả thi:** quy định rõ ngày xác định nghĩa vụ đã nộp, tránh tranh chấp về thời điểm tính tiền chậm nộp. **Phù hợp thông lệ quốc tế**: gia hạn nộp thuế cho trường hợp bất khả kháng và trường hợp đặc biệt được Chính phủ quyết định là chính sách phổ biến ở nhiều nước nhằm cân bằng nghĩa vụ và khả năng chi trả.

Nội dung Điều 14 được kết cấu lại nội dung của một số Điều của Luật QLT năm 2019, cụ thể: Thời hạn nộp thuế (Điều 55); Địa điểm và hình thức nộp thuế (Điều 56); Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 57); Xác định ngày đã nộp thuế (Điều 58); Nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện (Điều 61); Gia hạn nộp thuế (Điều 62); Gia hạn nộp thuế trong trường hợp đặc biệt (Điều 63); Hồ sơ gia hạn nộp thuế (Điều 64); Tiếp nhận và xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế (Điều 65); một phần quy định về đồng tiền nộp thuế (Điều 7). Trong đó, đối với các nội dung mang tính nguyên tắc, đã thực hiện ổn định được quy định tại Luật. Các vấn đề, nội dung kĩ thuật và có tính biến động nhất định thì Luật giao Chính phủ, Bộ Tài chính quy định chi tiết. Cụ thể các nội dung điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung như sau:

*- Về thời hạn nộp thuế:*

+ Kế thừa các quy định về thời hạn nộp thuế tại Luật QLT năm 2019. Bổ sung quy định đối với trường hợp tạm nộp theo quý, thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.

+ Bổ sung cụ thể các loại văn bản xác định thời hạn nộp thuế (thông báo nộp thuế, quyết định xử lý thuế) và thẩm quyền của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.

+ Quy định về thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được kế thừa quy định tại khoản 4 Điều 55 Luật QLT năm 2019, giao Bộ Tài chính quy định cụ thể các trường hợp này.

+ Lược bỏ các quy định về thời hạn nộp thuế cụ thể cho dầu thô và khí thiên nhiên, các khoản thu khác từ đất, tài nguyên, lệ phí do quy định theo nguyên tắc chung về thời hạn theo hồ sơ khai thuế, thông báo thuế tại Điều 11 dự thảo.

*- Về phương thức nộp thuế:* Bổ sung các phương thức nộp thuế điện tử và trực tiếp qua các tổ chứ/đơn vị được thực hiện công tác thu nộp thuế để đảm bảo tính đa dạng, phù hợp với mọi đối tượng NNT trong thực hiện thủ tục nộp NSNN. Sử dụng các khái niệm thống nhất theo quy định về cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt của NHNN. Quy định về phương thức nộp thuế qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức khác có kết nối với hệ thống thông tin quản lý thu của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền” cũng nhằm đảm bảo việc chia sẻ thông tin phục vụ việc lập chứng từ, bù trừ nghĩa vụ thuế được chính xác, kịp thời.

*- Về đồng tiền nộp thuế:* kế thừa làm rõ quy định về đồng tiền nộp thuế đảm bảo tính nhất quán giữa đồng tiền khai thuế và đồng tiền nộp thuế, phục vụ cho việc theo dõi, xử lý nghĩa vụ thuế của NNT.

- *Về chứng từ nộp thuế và xác định ngày nộp thuế:* Bổ sung quy định về việc cơ quan quản lý thuế cung cấp "mã định danh khoản phải nộp (ID)" để phục vụ lập chứng từ nộp thuế, đảm bảo việc hạch toán và thanh toán nghĩa vụ thuế được chính xác và tự động; sửa đổi, bổ sung quy định về việc chuyển chứng từ nộp thuế điện tử đến cơ quan quản lý thuế ngay khi NNT hoàn thành giao dịch nộp tiền để ghi nhận thông tin nhanh chóng, kịp thời; kế thừa các quy định cơ bản về xác định ngày nộp thuế

*- Về gia hạn nộp thuế:* Kế thừa các trường hợp gia hạn và thời gian gia hạn, Luật hóa quy định gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất đang được quy định tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP nhằm đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

*- Về phân cấp, phân quyền cho Chính phủ, Bộ Tài chính:* sửa đổi, bổ sung giao quyền cho Chính phủ, Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết các nội dung cụ thể thuộc Luật theo hướng:

+ Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước (*do liên quan đến nhiều cơ quan, tổ chức)*; quy định về thời gian gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; quy định về trình tự, thủ tục, hồ sơ gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đối với trường hợp đặc biệt do Chính phủ quyết định *(để linh hoạt, phù hợp với phát sinh thực tế).*

+ Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này và về việc tra soát và xử lý chứng từ nộp thuế, việc giải quyết hồ sơ gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đối với trường hợp ngoài các trường hợp giao Chính phủ quy định.

**15. Về xử lý số tiền thuế nộp thừa (tại Điều 15)**

Nội dung của Điều 15 nhằm b**ảo đảm quyền lợi của NNT**: Khi nộp thừa, NNT được quyền lựa chọn bù trừ hoặc hoàn trả, bảo đảm nguyên tắc thu đúng, thu đủ; **Tăng tính minh bạch và hiệu quả quản lý**: Quy định rõ các trường hợp không hoàn trả để tránh tranh chấp, đảm bảo tính dứt điểm trong hạch toán ngân sách. **Hài hòa với quản lý ngân sách**: Tránh kéo dài tình trạng treo số dư nộp thừa, ảnh hưởng đến cân đối ngân sách và công tác quyết toán.

Tại Điều 14 dự thảo Luật kế thừa các quy định tại Điều 60 (Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa), đồng thời sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

- Về xử lý bù trừ số tiền thuế nộp thừa: sửa đổi, bổ sung bù trừ với khoản phải nộp theo mã định danh hoặc hoàn trả. Loại bỏ quy định không tính tiền chậm nộp trong thời gian bù trừ do thuộc phạm vi không tính tiền chậm nộp giao Chính phủ quy định tại dự thảo Điều 16.

- Về xử lý hoàn số tiền thuế nộp thừa: Kế thừa trường hợp được đề nghị hoàn trả cho số tiền thuế nộp thuế của quy định hiện hành, sửa đổi, bổ sung tham chiếm đến Điều 18 (Hoàn thuế) để đảm bảo xử lý thống nhất về nguyên tắc.

- Về không hoàn trả số tiền thuế nộp thừa: sửa đổi, bổ sung:

+ Lược bỏ điều kiện “người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế”, chỉ giữ lại điều kiện về thời gian nộp thừa đã quá 10 năm (để thống nhất với trường hợp NNT từ chối nhận lại số tiền thuế nộp thừa)

+ Lược bỏ quy định về xử lý nộp thừa đối với của người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh (gộp chung điều kiện với nộp thừa quá 10 năm để tạo điều kiện cho NNT khôi phục hoạt động và giảm TTHC cho CQT, NNT)

+ Bổ sung trường hợp “Người nộp thuế có số tiền thuế giá trị gia tăng nộp thừa khi nhập khẩu hàng hóa và đã thực hiện kê khai khấu trừ số tiền thuế nộp thừa với cơ quan thuế trừ trường hợp theo quy định của Bộ Tài chính”: để đảm bảo việc xử lý hoàn trả đúng quy định và linh hoạt.

- Về phân cấp, phân quyền: Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này và các nội dung sau: hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền xử lý số tiền thuế nộp thừa; thời điểm xác định số tiền thuế nộp thừa.

Tác động chính sách: Đối với NNT: Quy định minh bạch quyền lựa chọn bù trừ hoặc hoàn trả, giảm thời gian giải quyết. Đối với cơ quan thuế: Hạn chế tồn đọng số thuế nộp thừa kéo dài; giảm áp lực xử lý hoàn thuế không cần thiết. Đối với NSNN: Đảm bảo dòng tiền ổn định, tránh thất thoát do hoàn trả không đúng đối tượng.

**16. Về xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế (tại Điều 16)**

Nội dung Điều 16 nhằm mục tiêu găn ngừa tình trạng nợ đọng thuế, chiếm dụng ngân sách. Xác định rõ **các tình huống phát sinh nghĩa vụ tiền chậm nộp**, tránh tranh chấp hoặc lạm dụng. Tạo cơ chế **miễn, không tính hoặc điều chỉnh** tiền chậm nộp cho các trường hợp bất khả kháng, bảo đảm quyền lợi chính đáng của người nộp thuế.

Điều 16 dự thảo Luật được dự thảo trên cơ sở kế thừa các quy định tại Điều 59 (Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế) và quy định về tiền chậm nộp tại Điều 60 (Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa), đồng thời sửa đổi, bổ sung một số nội dung đáp ứng yêu cầu quản lý thuế tự động và tăng cường trách nhiệm của các bên liên quan phối hợp với cơ quan thuế trong quá trình thu NSNN. Cụ thể như sau:

**- *Về các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp:*** Kế thừa các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp, bổ sung các trường hợp nhằm bao quát đầy đủ hơn các tình huống phát sinh trong thực tiễn, đặc biệt là trong bối cảnh đẩy mạnh thanh toán điện tử và sự tham gia của các bên trung gian, cụ thể: bổ sung trách nhiệm trường hợp phải tính tiền chậm nộp của (i) Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phối hợp thu ngân sách nhà nước truyền, nhận thông tin chứng từ nộp thuế điện tử, chuyển tiền thanh toán các khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước không đầy đủ, không chính xác, không đúng thời hạn dẫn đến người nộp thuế bị tính tiền chậm nộp thì tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm nộp tiền chậm nộp theo quy định thay cho người nộp thuế. (ii) Cơ quan, tổ chức thuộc đối tượng khấu trừ thuế, nộp thuế thay cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế chuyển tiền thuế khấu trừ, nộp thay không đầy đủ, không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật thì có trách nhiệm nộp tiền chậm nộp theo quy định thay cho người nộp thuế. (iii) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp theo quy định pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

***-*** Bổ sung quy định cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo số tiền chậm nộp cho người nộp thuế khi người nộp thuế thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước để không phát sinh số nợ ảo, nợ sai.

*- Về miễn tiền chậm nộp:* Kế thừa quy định tại Luật số 38.

*- Về thông báo nợ thuế:* Lược bỏ quy định cụ thể về việc cơ quan thuế phải thông báo nợ sau 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế. Nội dung thông báo số tiền thuế nợ qua tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế đã được hoàn thiện tại Điều 36 dự thảo về nhiệm vụ, quyền hạn của CQ quản lý thuế.

- *Về phân cấp, phân quyền cho Chính phủ, Bộ Tài chính:* sửa đổi, bổ sung giao quyền cho Chính phủ, Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết các nội dung cụ thể thuộc Luật theo hướng:

+ Giao Chính phủ quy định các trường hợp không tính tiền chậm nộp, chưa tính tiền chậm nộp và điều chỉnh tiền chậm nộp.

 + Giao Bộ Tài chính quy định hồ sơ, thủ tục xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế, miễn tiền chậm nộp thuế quy định tại Điều này.

# 17. Về hoàn thành nghĩa vụ thuế (tại Điều 17)

Điều 17 được kết cấu trên cơ sở kế thừa các Điều liên quan tại Luật QLT năm 2019 (Điều 66, 67, 68, 69).

Trong đó quy định, người nộp thuế phải hoàn thành nghĩa vụ thuế trong các trường hợp: giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; nếu chưa hoàn thành thì chủ sở hữu, thành viên góp vốn hoặc cá nhân kinh doanh có trách nhiệm tiếp tục nộp thuế. Khi tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình), nghĩa vụ thuế phải được thực hiện trước khi thay đổi, hoặc được kế thừa bởi doanh nghiệp mới. Đối với người đã chết, mất năng lực hành vi dân sự, nghĩa vụ thuế được thực hiện từ phần tài sản thừa kế hoặc do người quản lý tài sản thực hiện. Người nộp thuế có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý, trừ trường hợp do thay đổi địa giới hành chính theo quy định của pháp luật.

- Bổ sung đối tượng tạm hoãn xuất cảnh trong trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế, đảm bảo thu đủ thuế và ngăn chặn tình trạng trốn tránh nghĩa vụ thuế thông qua việc xuất cảnh, bao gồm:

+ Cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp để đảm bảo đồng bộ với Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025, đảm bảo tính minh bạch trong thực thi pháp luật (do chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp là cá nhân có quyền sở hữu trên thực tế vốn điều lệ hoặc có quyền chi phối đối với doanh nghiệp nên có trách nhiệm trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp);

+ “Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký” để Luật hóa trường hợp tạm hoãn xuất cảnh đã quy định tại Nghị định 49/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ.

- Bổ sung một trường hợp cụ thể về hoàn thành nghĩa vụ thuế khi chuyển nhượng dự án đầu tư, đảm bảo nghĩa vụ thuế được thực hiện đầy đủ trước khi chuyển giao tài sản.

- Lược bỏ cụm từ “mất tích” đối với trường hợp “Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự” quy định tại Điều 69 Luật QLT năm 2019, để đảm bảo thống nhất, phù hợp với quy định về các trường hợp được xóa nợ quy định tại dự thảo Luật.

**18. Về hoàn thuế (tại Điều 18)**

Nội dung Điều 18 nhằm t**ăng tính minh bạch và rõ ràng** khi phân loại các trường hợp hoàn thuế, bổ sung quy định hoàn cho người thừa kế hoặc người quản lý tài sản theo pháp luật dân sự. **Ứng dụng công nghệ thông tin và quản lý rủi ro** để quyết định hoàn trước hoặc kiểm tra trước, rút ngắn thời gian xử lý, giảm tiếp xúc trực tiếp. **Bổ sung cơ chế hoàn thuế tự động** trên cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, phù hợp với định hướng chuyển đổi số ngành thuế. **Làm rõ thẩm quyền và trách nhiệm** của cơ quan thuế các cấp trong hoàn, thu hồi hoàn thuế. **Phân định thẩm quyền quy định chi tiết** giữa Chính phủ (về nguyên tắc, phạm vi) và Bộ Tài chính (về hồ sơ, trình tự, thủ tục), bảo đảm thống nhất, đồng bộ và linh hoạt trong thực thi.

Điều 18 dự thảo Luật quy định theo hướng kế thừa các Điều liên quan đến hoàn thuế tại Luật QLT năm 2019 (Các trường hợp hoàn thuế (Điều 70); Hồ sơ hoàn thuế (Điều 71); Tiếp nhận và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế (Điều 72); Phân loại hồ sơ hoàn thuế (Điều 73); Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế (Điều 75); Thẩm quyền quyết định hoàn thuế (Điều 76); Kết cấu lại điều này theo hướng Luật chỉ quy định mang tính nguyên tắc để đảm bảo tính ổn định, lâu dài, các nội dung chi tiết giao Chính phủ, Bộ Tài chính quy định phù hợp với việc phân cấp, phân quyền.

Nội dung sửa đổi, bổ sung, lược bỏ so với quy định hiện hành như sau:

+ *Về các trường hợp hoàn thuế:* Bổ sung quy định hoàn trả cho cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế là người đã chết người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì người được thừa kế hoặc người được tòa án giao quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích, người bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật dân sự được nhận phần thuế được hoàn theo quy định của pháp luật dân sự phù hợp với thực tiễn.

*+ Về phân loại hồ sơ hoàn thuế:* Quy định phân loại theo hồ sơ hoặc số tiền hoàn thuế để hoàn thuế trước hoặc kiểm tra trước. Cơ quan hải quan không thực hiện phân loại hồ sơ đối với trường hợp xử lý hoàn trả tiền thuế nộp thừa đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Việc xử lý tiền thuế nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo quy định tại Điều 14.

+ *Về thẩm quyền quyết định hoàn thuế, thu hồi hoàn thuế:* Bổ sung quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền thu hồi hoàn thuế để pháp lý hóa quy định hiện hành và bổ sung trường hợp hoàn thuế tự động, hệ thống ứng dụng của cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu để quyết định hoàn thuế. Quy định này nhằm đơn giản thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết hoàn thuế đối với các trường hợp có đủ cơ sở dữ liệu xác định số thuế được hoàn.

+ Các quy định về kiểm tra hồ sơ hoàn thuế, kiểm tra sau hoàn thuế chuyển sang Điều 22 quy định về kiểm tra thuế để dễ dàng theo dõi theo chức năng.

+ Chính phủ, Bộ Tài chính hướng dẫn các nội dung mang tính kỹ thuật để phù hợp với nguyên tắc phân cấp, phân quyền: Chính phủ quy định các nội dung: các trường hợp hoàn thuế, không hoàn thuế; trường hợp hoàn thuế trước cho người nộp thuế hoặc kiểm tra trước hoàn thuế; thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ đề nghị hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế. Bộ Tài chính quy định các nội dung: trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ đề nghị hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế; bù trừ nợ qua hoàn thuế, trình tự, thủ tục, thẩm quyền hoàn thuế; trình tự, thủ tục, thẩm quyền thu hồi hoàn thuế và chi tiết khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

**19. Về miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế (tại Điều 19)**

Nội dung Điều 19 kế thừa quy định về miễn thuế, giảm thuế của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, đồng thời sửa đổi, bổ sung để: c**huẩn hóa phạm vi và đối tượng**: Quy định rõ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế áp dụng theo pháp luật chuyên ngành, đồng thời bổ sung các trường hợp miễn thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt có giá trị nhỏ để giảm chi phí hành chính và tạo thuận lợi cho người nộp thuế. **Tạo cơ chế linh hoạt cho Chính phủ**: Cho phép Chính phủ quy định mức miễn cụ thể tùy tình hình kinh tế – xã hội, bảo đảm chính sách kịp thời và phù hợp thực tiễn. **Tăng cường ứng dụng công nghệ**: Bổ sung cơ chế miễn, giảm, không thu thuế tự động dựa trên cơ sở dữ liệu và đánh giá rủi ro, góp phần rút ngắn thời gian xử lý và giảm tiếp xúc trực tiếp. **Rõ ràng hóa trách nhiệm và thẩm quyền**: Phân định giữa Chính phủ (nguyên tắc, phạm vi) và Bộ Tài chính (hồ sơ, trình tự, thủ tục), đảm bảo tính thống nhất và minh bạch. **Giảm gánh nặng cho cơ quan thuế**: Việc miễn thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với số thuế nhỏ giúp tập trung nguồn lực vào các khoản thu lớn, có rủi ro cao, nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

Tại Điều 19 dự thảo Luật kết cấu lại các Điều có liên quan tại Luật QLT năm 2019 (quy định về Không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Điều 78); Đối tượng Miễn thuế, giảm thuế (Điều 79 ); Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế (Điều 80); Nộp và tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế (Điều 81); Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định số tiền thuế được miễn, giảm (Điều 82)). Nội dung quy định theo hướng Luật chỉ quy định mang tính nguyên tắc để đảm bảo tính ổn định, lâu dài, các nội dung chi tiết, có tính kĩ thuật giao Chính phủ, Bộ Tài chính quy định nhằm đẩy mạnh phân cấp, phân quyền.

 Cụ thể các nội dung sửa đổi, bổ sung như sau:

*- Về các trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế:* Quy định theo nguyên tắc, theo hướng dẫn chiếu, theo đó gồm 02 trường hợp: (i) miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế theo quy định của pháp luật về thuế, (ii) miễn, giảm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

*- Về thẩm quyền quyết định miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế:* Bổ sung quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền thu hồi miễn thuế, giảm thuế, không thu thuếđể pháp lý hóa quy định hiện hành và bổ sung quy định thẩm quyền miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế tự động, hệ thống ứng dụng của cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu để quyết định miễn thuế, giảm thuế đáp ứng công cuộc chuyển đổi số, đơn giản thủ tục hành chính và công khai, minh bạch.

*- Về phân cấp, phân quyền quy định về miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế:* Bổ sung các nội dung giao Chính phủ, Bộ Tài chính hướng dẫn các nội dung mang tính kĩ thuật để phù hợp với nguyên tắc phân cấp, phân quyền: Chính phủ quy định các nội dung: trường hợp miễn thuế, giảm thuế; thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế. Bộ Tài chính quy định hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế và các trường hợp phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế; trình tự, thủ tục kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế trong quá trình xử lý miễn thuế, giảm thuế, trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế của cơ quan quản lý thuế; trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, thu hồi tiền miễn thuế, thu hồi tiền giảm thuế, thu hồi không thu thuế

**20. Về khoanh tiền thuế nợ (tại Điều 20)**

Nội dung của Điều 20 nhằm hạn chế tình trạng nợ ảo, phản ánh đúng số nợ thuế thực chất. Tạo cơ sở pháp lý để tạm dừng tính tiền chậm nộp và khoanh nợ đối với các khoản không thể thu ngay. Giảm áp lực nợ đọng thuế không khả thi cho hệ thống quản lý.

 Điều 20 dự thảo Luật kế thừa các nội dung tại Luật QLT năm 2019 (các trường hợp được khoanh tiền thuế nợ (Điều 83); Thủ tục, hồ sơ, thời gian, thẩm quyền khoanh nợ (Điều 84)).

Sửa đổi các trường hợp khoanh nợ khi giải thể và phá sản để phù hợp với quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh, pháp luật phá sản.

Lược bỏ 01 trường hợp khoanh nợ tại Luật QLT 2019 *“Người nộp thuế không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý thuế” Lý do:* Trong bối cảnh thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp và tăng cường kết nối dữ liệu liên thông giữa các ngành thì tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và người dân thực hiện thủ tục hành chính không giới hạn địa giới hành chính. Điều này đặt ra yêu cầu công tác quản lý thuế phải theo dõi nghĩa vụ thuế của người nộp thuế không giới hạn theo địa chỉ đăng ký (có tính chất hành chính). Cơ quan Thuế cần tăng cường các biện pháp quản lý, phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để thu nợ thuế đối với nhóm đối tượng này (có mức độ tuân thủ về thuế thấp và có độ rủi ro cao) mà không thực hiện khoanh nợ.

Bổ sung thẩm quyền khoanh nợ cho Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý khoản thu để phù hợp với thực tế và trách nhiệm quyền hạn của cơ quan thuế trong việc quản lý khoản thu, giúp cơ quan thuế chủ động trong việc áp dụng các biện pháp quản lý nợ đối vói khoản thu được giao quản lý (Luật QLT năm 2019 chỉ quy định thẩm quyền khoanh nợ cho Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế).

Bổ sung trường hợp khoanh nợ *“Người nộp thuế bị hạn chế trên thực tế quyền khai thác, sử dụng về đất đai, khoáng sản được cấp, được giao do nguyên nhân từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn đến nợ nghĩa vụ tài chính về đất, khoáng sản”.* Lý do: Hiện nay tính đến 30/6/2025 tổng số nợ đất là 103.000 tỷ đồng, chiếm 44,3% tổng số nợ toàn quốc đang theo dõi (trong đó nợ gốc là 84.000 tỷ đồng, nợ tiền chậm nộp là 19.000 tỷ đồng, chiếm 31% tổng số tiền chậm nộp). Nguyên nhân chủ yếu do: Một số dự án chưa được giải phóng mặt bằng, chậm làm thủ tục bù trừ giữa tiền mà NNT ứng trước để giải phóng mặt bằng với tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp. Chưa bàn giao đất sạch cho chủ đầu tư, thời điểm xác định giá đất không trùng khớp với thời điểm bàn giao đất trên thực địa; Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chậm ban hành quyết định thu hồi đất, xử lý khiếu nại dẫn đến NNT vẫn phát sinh số tiền thuê đất hàng năm và tiền chậm nộp tương ứng; Liên quan đến cấp quyền khai thác khoáng sản: một số dự án đã bị thu hồi, dừng khai thác, … nhưng cơ quan nhà nước có thẩm quyền không điều chỉnh giảm nghĩa vụ dẫn đến vẫn phát sinh số phải nộp. Một số đơn vị sự nghiệp công lập bị cơ quan nhà nước thanh tra, kiểm toán truy thu số tiền thuê đất, tiền sử dụng đất nhưng doanh nghiệp mất khả năng thanh toán (khu liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình).

Quy định nguyên tắc tại Luật: Sau khi chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ, cơ quan quản lý thuế thực hiện tính tiền chậm nộp kể từ thời điểm hết hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định, trừ trường hợp được bổ sung nêu trên (tính tiền chậm nộp kể từ thời điểm chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh nợ) để đảm bảo tính công bằng và nghiêm minh của pháp luật.

Giao Chính phủ quy định chi tiết điều này và các nội dung sau: thời gian, số tiền thuế nợ được khoanh; các trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh nợ. Bộ Tài chính quy định thủ tục, hồ sơ khoanh nợ.

**21. Về xoá nợ tiền thuế (tại Điều 21)**

Nội dung Điều 21 nhằm quy định rõ việc xóa nợ các khoản nợ không còn khả năng thu; Đảm bảo công bằng giữa các người nộp thuế, không để lợi dụng chính sách xóa nợ. Tăng trách nhiệm của các cấp chính quyền và cơ quan thuế trong giám sát, báo cáo.

Điều 21 dự thảo Luật được kết cấu lại và sửa đổi, bổ sung các quy định tại Luật QLT năm 2019 (về Trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 85); Hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 86); Thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 87); Trách nhiệm giải quyết hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 88)). Các nội dung sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:

- Bỏ nội dung quy định về thẩm quyền xóa nợ cụ thể cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại Điều 87 Luật Quản lý thuế, thay vào đó giao Chính phủ quy định cụ thể về thẩm quyền xóa tiền thuế nợ.

- Bổ sung quy định không xóa nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền chậm nộp và tiền phạt của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để phù hợp với Luật đất đai.

- Giao Chính phủ quy định chi tiết xóa nợ đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này (Tiền thuế nợ đối với các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng, không có khả năng phục hồi được sản xuất, kinh doanh và không có khả năng nộp tiền thuế nợ) và các nội dung: thẩm quyền xóa tiền thuế nợ; thời hạn giải quyết hồ sơ xóa tiền thuế nợ; trách nhiệm phối hợp của các tổ chức, cá nhân trong việc thu hồi tiền thuế nợ đã được xóa.

Bộ Tài chính quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục xóa tiền thuế nợ và trường hợp được xóa nợ quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này

**22. Về kiểm tra thuế (tại Điều 22)**

Nội dung Điều 22 nhằm thực hiện chủ trương hiện đại hóa, minh bạch và số hóa hoạt động kiểm tra thuế. Giảm thiểu tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của NNT. Nâng cao hiệu quả phát hiện vi phạm và thu đúng, thu đủ ngân sách. Ngăn chặn trùng lặp, lạm dụng quyền kiểm tra.

Tại khoản 2 Điều 61 Luật Thanh tra “Chính phủ quy định về hoạt động kiểm tra chuyên ngành trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội…có quy định khác”. Do đặc thù của kiểm tra thuế (đối tượng nhiều, phạm vi rộng, được thực hiện ở cả 3 cấp của ngành thuế) nên cần thiết phải quy đinh chi tiết nội dung về kiểm tra thuế tại Luật Quản lý thuế và giao Bộ Tài chính quy đinh chi tiết Điều về kiểm tra thuế.

Tại Điều 20 dự thảo Luật là kế thừa và kết cấu lại nội dung tại các Điều về kiểm tra thuế (từ Điều 107 đến Điều 112) của Luật QLT năm 2019 để quy định những nguyên tắc chung, phù hợp với thực tiễn công tác kiểm tra thuế; chuyển nội dung quy định về kiểm tra trước hoàn và kiểm tra sau hoàn từ Điều 74, Điều 77 của Luật QLT năm 2019 vào điều này để phù hợp về mặt phạm vi. Một số nội dung sửa đổi, bổ sung như sau:

- Bổ sung quy định về nguyên tắc kiểm tra thuế đảm bảo đáp ứng yêu cầu hiện đại hoá, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, điện tử hoá công tác kiểm tra thuế như sau: Áp dụng quản lý rủi ro và ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra thuế; Ưu tiên kiểm tra trực tuyến, từ xa trên cơ sở dữ liệu điện tử khi đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin.

 Nội dung bổ sung nêu trên để phù hợp với Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Ban chấp hành trung ương về “Triển khai thanh tra, kiểm tra trực tuyến, ưu tiên thanh tra, kiểm tra từ xa dựa trên các dữ liệu điện tử, giảm thanh tra, kiểm tra trực tiếp”,

- Bổ sung nguyên tắc Không trùng lặp về nội dung, phạm vi, thời gian giữa kiểm tra của cơ quan thuế với kiểm toán nhà nước, thanh tra. Bổ sung quy định này để phù hợp với Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Ban chấp hành trung ương; đồng thời để xử lý tránh chồng chéo trong triển khai thanh tra, kiểm tra giữa các cơ quan nhà nước.

- Bổ sung nguyên tắc kiểm tra việc xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế của người nộp thuế đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế về kiểm tra thuế đối với chuyển giá tạo cơ sở pháp lý để quy định chi tiết tại văn bản dưới Luật.

- Bổ sung quy định về các hình thức kiểm tra, về kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế, về kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế, quyền của người nộp thuế trong kiểm tra thuế, nghĩa vụ của người nộp thuế trong kiểm tra thuế, thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong kiểm tra thuế trên cơ sở hệ thống lại các quy định tại Luật hiện hành nhằm đảm bảo tính minh bạch, khách quan.

*- Bổ sung quy định về kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế* được thực hiện trên cơ sở hồ sơ thuế, dữ liệu hóa đơn điện tử của người nộp thuế; kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp cần thiết và còn đủ điều kiện*.*

Hóa đơn điện tử là một thành phần quan trọng trong hệ thống quản lý thuế hiện đại, đóng vai trò then chốt trong việc minh bạch hóa các giao dịch kinh tế và nâng cao hiệu quả quản lý của cơ quan thuế. Tuy nhiên, tại Luật Quản lý thuế hiện hành chưa quy định cụ thể về việc kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử. Do đó, bổ sung quy định để tăng cường kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế với hóa đơn điện tử, góp phần nâng cao hiệu quả giám sát, hạn chế thất thu ngân sách, đồng thời tăng cường tính tuân thủ pháp luật của các tổ chức, cá nhân sử dụng hóa đơn điện tử.

*- Luật hóa quy định về xử phạt trong kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế:* Luật quản lý thuế hiện hành chưa quy định rõ biện pháp áp dụng trong kiểm tra tại trụ sở CQT sau khi NNT giải trình, bổ sung thông tin mà có căn cứ để xác định rõ hành vi vi phạm pháp luật thì cơ quan thuế lập biên bản vi phạm hành chính, xử lý theo quy định. Nội dung này đang được quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC. Do đó, cần bổ sung quy định vào luật để đảm bảo tính pháp lý, chặt chẽ, rõ ràng.

*- Bổ sung trường hợp kiểm tra theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, tiêu cực:* Để phù hợp với tình hình thực tiễn và tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các bên liên quan.

*- Bổ sung quy định* *về tạm dừng, tạm hoãn kiểm tra:* Các quy định này được quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC và quy trình kiểm tra, thanh tra thuế. Tuy nhiên, để đảm bảo tính nhất quán với quy định tại Luật về thời hạn kiểm tra (không bao gồm thời gian tạm dừng, tạm hoãn), cần thiết bổ sung quy định này tại Luật để đảm bảo tính pháp lý và tránh xung đột với quy định tại dự thảo Nghị định kiểm tra chuyên ngành.

*- Bổ sung quy định thẩm quyền của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp, nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn kiểm tra trong kiểm tra thuế:* Luật QLT năm 2019 chưa quy định rõ thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, nhiệm vụ quyền hạn của trưởng đoàn kiểm tra thuế. Trên cơ sở rà soát các quy định tương tự tại Luật Thanh tra và các văn bản hướng dẫn thi hành, đề xuất sửa đổi, bổ sung một khoản mới tại Điều 20 Luật Quản lý thuế quy định nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra để đảm bảo cơ sở pháp lý.

*- Bổ sung kiểm tra lại trong hoạt động kiểm tra thuế:* Luật Quản lý thuế hiện hành chưa quy định về việc **kiểm tra lại** trong các trường hợp có dấu hiệu sai phạm nghiêm trọng phát sinh sau khi đã tiến hành kiểm tra thuế. Do đó, chưa có cơ sở pháp lý để xử lý khi kiểm tra phát hiện: vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục trong quá trình kiểm tra; sai lầm trong áp dụng pháp luật khi kết luận và xử lý vi phạm; nội dung kết luận không phù hợp với chứng cứ thu thập được; có dấu hiệu rủi ro cao theo phân tích dữ liệu; hoặc khi người ra quyết định, trưởng đoàn, thành viên đoàn kiểm tra cố ý làm sai lệch hồ sơ hoặc xử lý trái pháp luật. Ngoài ra, Luật cũng chưa có quy định rõ ràng cho trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng của đối tượng kiểm tra nhưng chưa được làm rõ qua lần kiểm tra trước. Trong bối cảnh thực tiễn phát sinh ngày càng nhiều tình huống phức tạp, việc bổ sung quy định về **kiểm tra lại** là cần thiết để tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra và đảm bảo xử lý đúng pháp luật.

*- Sửa đổi quy định về thời hạn kiểm tra thuế:* Thời hạn kiểm tra thuế hiện nay còn ngắn, chưa phù hợp với việc phải kiểm tra các nội dung phức tạp thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan thuế như: thuế tối thiểu toàn cầu, hoạt động kinh doanh trên nền tảng số liên quan đến nhiều doanh nghiệp trong cùng tập đoàn, có trụ sở hoạt động tại nhiều tỉnh, nhiều quốc gia, ...

Theo thông lệ quốc tế, thời gian thực hiện kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (transfer pricing audit) thường kéo dài do tính chất phức tạp, liên quan đến yếu tố xuyên biên giới và rủi ro tranh chấp cao. Thực tế cho thấy, việc kiểm tra giá chuyển nhượng thường mất từ 2–5 năm để xử lý và giải quyết tranh chấp. Với việc chuyển mô hình từ thanh tra chuyên ngành sang kiểm tra chuyên ngành, nếu giữ nguyên thời hạn kiểm tra ngắn thì sẽ khó bảo đảm hiệu quả thực hiện. Hơn nữa, hoạt động này thường liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế giữa các quốc gia, đòi hỏi phân tích sâu về hồ sơ, dữ liệu so sánh và điều chỉnh giá giao dịch. Do đó, cần thiết phải quy định **thời hạn kiểm tra dài hơn** đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết để bảo đảm đủ thời gian xử lý, giảm thiểu rủi ro khiếu nại, khiếu kiện và bảo vệ quyền đánh thuế hợp pháp của Việt Nam.

Vì vậy, sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế theo hướng tăng thời hạn kiểm tra thuế: không quá 20 ngày làm việc tại trụ sở của người nộp thuế; đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết không quá 40 ngày làm việc tại trụ sở của người nộp thuế. Trường hợp cần thiết thì có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá số ngày tương ứng nêu trên. Chính Phủ quy định chi tiết việc kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

- Luật giao Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

**23. Về Biện pháp áp dụng trong kiểm tra thuế đối với trường hợp có dấu hiệu trốn thuế (tại Điều 23)**

Nội dung Điều 23 nhằm tăng hiệu quả phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi trốn thuế. Bảo đảm quyền của người nộp thuế thông qua quy định chặt chẽ về trình tự, thời hạn, trách nhiệm và bảo quản tài liệu, tang vật. Tạo cơ sở pháp lý để xử lý ngay khi có nguy cơ tiêu hủy chứng cứ, đồng thời kiểm soát chặt thẩm quyền và trách nhiệm của cán bộ thuế.

Điều 23 dự thảo Luật bổ sung 2 biện pháp áp dụng trong kiểm tra thuế đối với trường hợp có dấu hiện trốn thuế như đối với thanh tra thuế tại Luật hiện hành (gồm: thu thập thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế; tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế), lý do như sau: theo Nghị quyết 190/2025/QH15 và Kết luận số 134/KL-TW, cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sẽ chuyển sang thực hiện chức năng kiểm tra chuyên ngành. Do đó, bổ sung quy định tại dự thảo Luật cho phép áp dụng 2 biện pháp nghiệp vụ tương tự trong kiểm tra thuế khi phát hiện dấu hiệu trốn thuế nhằm bảo đảm hiệu lực thực thi và không để trống công cụ pháp lý.

 Bên cạnh đó, để giảm gánh nặng cho người nộp thuế và tối ưu hóa nguồn lực quản lý, đề xuất quy định chỉ thực hiện kiểm tra thuế tại trụ sở đối với *trường hợp người nộp thuế chuyển địa điểm kinh doanh có rủi ro cao*. Việc chuyển địa điểm là hoạt động bình thường, không nên áp dụng kiểm tra tràn lan, trong khi vẫn cần kiểm soát chặt các trường hợp lợi dụng việc này để mua bán hóa đơn, trốn thuế.

# 24. Về ấn định thuế (tại Điều 24)

 Điều 24 dự thảo Luật quy định về nguyên tắc ấn định thuế và các trường hợp ấn định thuế trên cơ sở kế thừa các quy định đã thực hiện ổn định tại các Điều 49, 50, 53, 54 của Luật QLT năm 2019. Đồng thời rà soát, sắp xếp lại để đảm bảo rõ ràng và đầy đủ các trường hợp ấn định thuế, phù hợp với thực tiễn quản lý. Việc ấn định thuế là biện pháp hành chính nhằm xác định nghĩa vụ thuế khi người nộp thuế vi phạm nghĩa vụ kê khai, cung cấp thông tin hoặc có hành vi gian lận, trốn thuế, từ đó bảo đảm thu đúng, thu đủ cho NSNN.

Nội dung bổ sung mới làm rõ trường hợp sử dụng hóa đơn không hợp pháp nhưng hàng hóa có thật đã kê khai doanh thu. Bổ sung trường hợp ấn định thuế(1) “Sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để làm giảm nghĩa vụ thuế. Thực hiện các giao dịch không đúng với bản chất kinh tế nhằm mục đích giảm nghĩa vụ thuế của người nộp thuế” (2) “Mua, trao đổi hàng hóa sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn mà hàng hóa là có thật theo xác định của cơ quan có thẩm quyền và đã được kê khai doanh thu tính thuế”; Quy định này góp phần tăng tính minh bạch, khả thi, đồng thời tạo cơ sở pháp lý đầy đủ để cơ quan thuế áp dụng biện pháp ấn định thuế một cách chặt chẽ, đúng luật, phù hợp thông lệ quốc tế.

# 25. Về ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (tại Điều 25)

Nội dung tại Điều 25 nhằm **quy định rõ** các hành vi làm căn cứ ấn định thuế như khai báo sai mã số, trị giá, xuất xứ; giao dịch không đúng bản chất kinh tế; không giải trình hoặc giải trình không đạt yêu cầu. **Bổ sung căn cứ dữ liệu** từ cả cơ quan quản lý thuế nội địa và cơ sở dữ liệu thương mại quốc tế để nâng cao tính chính xác khi ấn định. **Tăng tính minh bạch** khi quy định đầy đủ các nguồn thông tin và căn cứ pháp lý phục vụ ấn định thuế. Quy định này vừa đảm bảo công cụ pháp lý mạnh cho cơ quan hải quan trong chống gian lận thuế XNK, vừa đáp ứng yêu cầu quản lý rủi ro, minh bạch hóa quy trình, hạn chế tranh chấp và phù hợp với thông lệ quốc tế về quản lý thuế hải quan.

 Điều 25 dự thảo Luật kế thừa các quy định tại Điều 52 Luật QLT năm 2019. Ngoài ra, sửa đổi, bổ sung câu chữ tại khoản 1 Điều 25 quy định về trường hợp ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để phù hợp với thực tế trong công tác ấn định thuế của cơ quan hải quan.

# 26. Về hóa đơn điện tử (tại Điều 26)

Điều 26 dự thảo Luật quy định trên cơ sở kế thừa các Điều từ Điều 89 đến Điều 93 của Luật QLT năm 2019. Trong đó quy định các loại hóa đơn điện tử; nguyên tắc sử dụng; đối tượng áp dụng theo hướng quản lý rủi ro; dịch vụ hóa đơn điện tử và trách nhiệm của các tổ chức cung cấp dịch vụ.Một số nội dung sửa đổi, bổ sung như sau:

+ Bổ sung thêm hình thức hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền.

+ Bổ sung thêm nội dung: “Bộ Tài chính tổ chức thực hiện nội dung khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ từ nguồn kinh khí được ngân sách nhà nước đảm bảo hàng năm bằng 0,1% trên tổng số tiền thu thuế GTGT nội địa của năm trước liên kề)”. Lý do:Từ năm 2022, Bộ Tài chính đã giao cơ quan thuế phối hợp với các chính quyền địa phương tổ chức các chương trình hóa đơn may mắn từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của ngành Thuế. Theo đó, mức kinh phí đã triển khai trong giai đoạn 2022-2024 là trên 33 tỷ đồng (bình quân là 11 tỷ đồng/năm), dự toán 2025 là 12,12 tỷ đồng từ nguồn kinh phí tuyên truyền hỗ trợ. Tuy nhiên, qua thực tế triển khai, do hạn chế về kinh phí dẫn đến cơ cấu giải thưởng và số tiền cho mỗi giải không cao (thấp nhất là 500 nghìn đồng/giải cho đến cao nhất là 50 triệu đồng/giải), kỳ quay thưởng chưa thường xuyên (theo quý), việc tổ chức phân tán tại từng tỉnh, thành phố nên mặc dù đã có những dư luận tốt nhưng chưa thu hút, hấp dẫn, lan tỏa thói quen lấy hóa đơn của người tiêu dùng để tham gia chương trình.

+ Giao Chính phủ quy định chi tiết về loại hóa đơn điện tử; đối tượng sử dụng; nội dung, thời điểm lập hóa đơn điện tử; trường hợp sử dụng được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử. Giao Bộ Tài chính quy định về đăng ký sử dụng, định dạng, ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử; xử lý hóa đơn điện tử đã lập; ký hiệu mẫu, ký hiệu và mẫu hóa đơn điện tử tham khảo; chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử; tiêu chí xác định người nộp thuế rủi ro về thuế cao trong đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử.

**27. Về chứng từ điện tử (tại Điều 27)**

Tại Điều 27 dự thảo Luật quy định trên cơ sở kế thừa Điều 93, Điều 94 của Luật QLT năm 2019. Trong đó quy định rõ khái niệm, nguyên tắc sử dụng, phạm vi áp dụng đối với các loại chứng từ thuế (biên lai thu, chứng từ khấu trừ thuế, chứng từ xác nhận nộp thuế…), đồng thời luật hóa các dịch vụ liên quan đến chứng từ điện tử nhằm tạo khuôn khổ pháp lý đầy đủ và ổn định hơn.

Bổ sung thêm quy định về nguyên tắc sử dụng chứng từ điện tử, dịch vụ về chứng từ điện tử tương tự như đối với hóa đơn điện tử và giao Chính phủ quy định chi tiết về: loại chứng từ điện tử; nội dung, thời điểm lập chứng từ điện tử; kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử; trường hợp sử dụng được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử; giao Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về: việc đăng ký sử dụng chứng từ điện tử; định dạng chứng từ điện tử; xử lý chứng từ điện tử đã lập; ký hiệu mẫu, ký hiệu chứng từ điện tử và mẫu chứng từ điện tử tham khảo.

**28. Về phạm vi hợp tác quốc tế về thuế, quản lý thuế quốc tế (tại Điều 28)**

Luật QLT năm 2019 chưa quy định rõ phạm vi hợp tác quốc tế về thuế. Việc đàm phán, ký kết, thực thi điều ước quốc tế thể hiện chưa rõ nét trong Luật QLT năm 2019. Để tạo cơ sở pháp lý đầy đủ thì cần luật hóa các nội dung: Đàm phán, ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế; tham gia các cam kết quốc tế tại các diễn đàn, tổ chức quốc tế. Thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế.  Thực hiện các cam kết quốc tế, nghĩa vụ thành viên khi tham gia diễn đàn, tổ chức quốc tế về thuế. Qua đó, giúp tạo cơ sở pháp lý toàn diện, nâng cao tính chủ động và minh bạch trong hội nhập quốc tế về thuế.

**29. Nguyên tắc hợp tác quốc tế về thuế, quản lý thuế quốc tế (tại Điều 29)**

Luật QLT năm 2019 chưa quy định nguyên tắc hợp tác quốc tế, quản lý thuế quốc tế nên có khoảng trống khi thực thi điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế hoặc phối hợp với cơ quan thuế nước ngoài. Cần bổ sung các nguyên tắc hợp quốc tế về thuế tại Luật như: Tôn trọng chủ quyền, bình đẳng; Tuân thủ điều ước quốc tế; Bảo mật thông tin và bảo vệ quyền lợi người nộp thuế. Qua đó, giúp bảo đảm tính nhất quán, minh bạch, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế Việt Nam trong các giao dịch xuyên biên giới. Đây là yêu cầu cấp thiết nhằm tạo hành lang pháp lý vững chắc trong hợp tác quốc tế, bảo vệ lợi ích quốc gia và doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia vào các cam kết toàn cầu.

**30. Nội dung quản lý thuế quốc tế của cơ quan quản lý thuế (tại Điều 30)**

Luật QLT năm 2019 chưa quy định cụ thể các nội dung thuộc quản lý thuế quốc tế, trong khi thực tiễn đang đặt ra yêu cầu triển khai ngày càng sâu rộng các cơ chế như APA, MAP, trao đổi thông tin thuế, hỗ trợ hành chính thuế (kiểm tra đồng thời, kiểm tra ở nước ngoài, thu hồi nợ thuế) và thuế tối thiểu toàn cầu. Việc bổ sung quy định riêng về quản lý thuế quốc tế là cần thiết nhằm xác định rõ phạm vi công việc, thẩm quyền, trách nhiệm các cơ quan liên quan, đồng thời tăng cường hiệu lực quản lý với doanh nghiệp đa quốc gia. Cho phép cụ thể hóa các nhiệm vụ chuyên biệt như hướng dẫn thực hiện Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, cơ chế MAP, APA, trao đổi thông tin và triển khai nghĩa vụ theo các điều ước quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên, đặc biệt là cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu đang được nhiều nước áp dụng.

Tại Điều 30 dự thảo Luật quy định rõ nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế trong quản lý thuế quốc tế như: Đàm phán, ký và thực hiện các cam kết quốc tế về thuế để thực hiện các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, thực hiện các cam kết quốc tế về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Đồng thời, quy định rõ ràng thẩm quyền: (1) Chính phủ ban hành quy định về hợp tác và hỗ trợ hành chính thuế quốc tế, thuế tối thiểu toàn cầu, quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết; (2) Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, quy trình, thủ tục ký và thực hiện MAP, APA. Việc phân định này tạo cơ sở pháp lý minh bạch, bảo đảm tính linh hoạt và kịp thời trong triển khai các cam kết và quy định thuế quốc tế.

# 31. Nguyên tắc thực hiện MAP, APA (tại Điều 31)

Khoản 6 Điều 42 Luật QLT năm 2019 chỉ nêu nguyên tắc áp dụng APA, chưa quy định về MAP. Một số nội dung còn thiếu hoặc không còn phù hợp như: Không đề cập thời điểm hiệu lực của APA; Chưa giao Chính phủ hoặc Bộ Tài chính quy định chi tiết về cơ sở dữ liệu có kiểm chứng bảo đảm tính pháp lý. Do đó, bổ sung quy định một điều trong Luật về nguyên tắc thực hiện MAP, APAgiúp: Luật hóa thủ tục MAP – phù hợp với cam kết trong Hiệp định tránh đánh thuế hai lần đã ký và có hiệu lực; Chi tiết hóa điều kiện áp dụng APA – phù hợp với thực tiễn và thông lệ OECD và UN; Gỡ bỏ các nút thắt hành chính, giảm thời gian, chi phí tuân thủ của người nộp thuế. Bổ sung nội dung chi tiết về cách áp dụng MAP, APA theo chuẩn quốc tế phản ánh yêu cầu gia tăng thực tiễn xử lý tranh chấp thuế xuyên biên giới và tăng tính ổn định cho doanh nghiệp FDI có giao dịch liên kết.

# 32. Nguyên tắc áp dụng (tại Điều 32)

Quy định nguyên tắc áp dụng quản lý rủi ro và quản lý tuân thủ nhằm thể chế hóa đầy đủ chủ trương của Đảng và Nhà nước về **chuyển đổi mô hình quản lý thuế từ kiểm soát thủ công sang quản lý dựa trên dữ liệu và đánh giá rủi ro,** phù hợp với thông lệ quốc tế và khuyến nghị của OECD.

 Để đảm bảo minh bạch, đầy đủ nội dung quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ, Điều 32 nêu rõ mục đích của việc áp dụng quản lý rủi ro và tuân thủ là để nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế, tối ưu hóa nguồn lực, tạo môi trường kinh doanh minh bạch, công bằng, và khuyến khích người nộp thuế tự giác tuân thủ pháp luật thuế. Ngoài ra, cũng nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế, đồng thời phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi không tuân thủ pháp luật thuế.

# 33. Quản lý rủi ro trong quản lý thuế (tại Điều 33)

Nội dung Điều 33 nhằm t**ối ưu hóa nguồn lực quản lý:** tập trung kiểm tra, xử lý đối tượng rủi ro cao, giảm tần suất và mức độ can thiệp với đối tượng tuân thủ tốt. **Nâng cao hiệu quả giám sát:** thông qua thu thập, phân tích dữ liệu và chấm điểm rủi ro, cơ quan thuế có thể dự báo, phòng ngừa và phát hiện sớm hành vi gian lận, trốn thuế. **Tạo môi trường minh bạch, công bằng:** hạn chế yếu tố cảm tính, chủ quan trong việc lựa chọn đối tượng kiểm tra, bảo đảm áp dụng nhất quán và không phân biệt đối xử. **Đẩy mạnh chuyển đổi số**: ứng dụng hệ thống phân tích dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý rủi ro, kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia và ngành khác để nâng cao độ chính xác của đánh giá.

Điều này về cơ bản kế thừa Điều 9 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định quản lý rủi ro trong quản lý thuế, trong đó quy định việc áp dụng quản lý rủi ro trong nhiều hoạt động nghiệp vụ thuế như đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, kiểm tra thuế, và quản lý hóa đơn, chứng từ. Cơ quan Hải quan cũng áp dụng quản lý rủi ro để quyết định kiểm tra thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Quản lý rủi ro bao gồm các hoạt động như thu thập, xử lý thông tin thuế, xây dựng tiêu chí và đánh giá việc tuân thủ pháp luật, phân loại mức độ rủi ro, hỗ trợ người nộp thuế để nâng cao năng lực tuân thủ và thực hiện các biện pháp quản lý thuế phù hợp. Cơ quan quản lý thuế sẽ sử dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ để tự động tích hợp và xử lý dữ liệu. Bộ trưởng Bộ Tài chính sẽ quy định các tiêu chí đánh giá, phân loại rủi ro và việc áp dụng quản lý rủi ro.

# 34. Quản lý tuân thủ trong quản lý thuế (tại Điều 34)

Nội dung Điều 34 nhằm thiết lập nền tảng cho **mô hình quản lý thuế dựa trên mức độ tuân thủ** – phương pháp đã được OECD và nhiều nước áp dụng (Úc, New Zealand, Singapore) để tăng hiệu quả quản lý và giảm chi phí tuân thủ và nhằm cung cấp một khung pháp lý để cơ quan thuế có cơ sở rõ ràng để triển khai việc quản lý tuân thủ người nộp thuế nhằm phân bổ nguồn lực hiệu quả, khuyến khích sự tuân thủ tự nguyện và tạo ra một môi trường kinh doanh công bằng.và áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp, hỗ trợ người nộp thuế tốt hơn. Hoạt động này bao gồm: Xây dựng hệ thống đánh giá và phân loại mức độ tuân thủ của người nộp thuế, duy trì hồ sơ tuân thủ điện tử; Kết hợp các biện pháp tuyên truyền, hỗ trợ, khuyến khích người nộp thuế tự nguyện tuân thủ với các biện pháp kiểm tra, giám sát dựa trên kết quả phân tích mức độ tuân thủ và mức độ rủi ro; bên cạnh đó quy định về việc áp dụng chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế tuân thủ tốt, có kết nối và chia sẻ dữ liệu điện tử như sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ. Tương tự, Cơ quan Hải quan cũng thực hiện đánh giá tuân thủ theo quy định pháp luật Hải quan. Bộ trưởng Bộ Tài chính sẽ quy định các tiêu chí đánh giá việc tuân thủ và các hoạt động quản lý tuân thủ.

# 35. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế (tại Điều 35)

Tại Điều 35 dự thảo Luật quy định các quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số, hiện đại hóa công tác quản lý thuế.

Về quyền của người nộp thuế, dự thảo bổ sung các quyền mới như: quyền tra cứu, sử dụng chứng từ điện tử (xem, in, yêu cầu cấp chứng từ khấu trừ điện tử); quyền được ưu tiên giải quyết thủ tục nếu tuân thủ tốt; quyền tra soát, điều chỉnh thông tin khi có sai lệch. Các quyền này được chia thành 5 nhóm: quyền được hỗ trợ, được biết và giải thích, được bảo vệ thông tin, được bồi thường và miễn trách nhiệm và quyền điều chỉnh thông tin.

Về nghĩa vụ của người nộp thuế, dự thảo bổ sung: nghĩa vụ kê khai, lưu trữ hồ sơ giao dịch liên kết (kể cả đối với bên liên kết ở nước ngoài); nghĩa vụ kê khai nguồn thu từ tài trợ đối với doanh nghiệp xã hội; nghĩa vụ bảo đảm hạ tầng kỹ thuật để giao dịch điện tử với cơ quan thuế; và nghĩa vụ nộp trước số thuế bị ấn định dù có khiếu nại. Các bổ sung này nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, tăng cường minh bạch và phòng ngừa hành vi trốn tránh nghĩa vụ thuế trong bối cảnh mới.

# 36. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế (tại Điều 36)

Điều 36 dự thảo Luật quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trên cơ sở kế thừa các quy định tại Điều 18, Điều 19 của Luật QLT năm 2019. Bổ sung quy định: Đối với các khoản phí, lệ phí không do cơ quan quản lý thuế trực tiếp thu thì cơ quan, tổ chức được giao thu phí, lệ phí theo quy định của Luật phí và lệ phí thực hiện các nội dung quản lý thu theo quy định tại khoản 7 Điều 37 Luật này. Đối với các khoản thu thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, tổ chức khác (trừ phí và lệ phí theo quy định tại điểm b.1 khoản này) có trách nhiệm chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước cho cơ quan quản lý thuế để tổ chức thu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời theo quy định của pháp luật; lập dự toán thu ngân sách nhà nước đối với các khoản thu do cơ quan quản lý thuế quản lý thu. Đối với các khoản thu không do cơ quan thuế quản lý thì cơ quan quản lý chuyên ngành lập dự toán theo quy định của pháp luật chuyên ngành và luật ngân sách nhà nước, cơ quan thuế tổng hợp dự toán thu;thực hiện chức năng kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với thông tin nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước của khoản thu ngân sách nhà nước được giao quản lý.

Bổ sung một số nhiệm vụ của cơ quan thuế để phù hợp với mô hình quản lý thuế theo hướng hiện đại, tự động, cụ thể như sau:

- Cơ quan quản lý thuế phải xác nhận hoàn thành giao dịch trong trường hợp người nộp thuế hoàn thành giao dịch theo phương thức điện tử.

- Cơ quan quản lý thuế cung cấp thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, thông báo số tiền thuế nợ của người nộp thuế qua tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế.

- Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế; bảo đảm an toàn dữ liệu, kết nối liên thông với hệ thống của các cơ quan nhà nước có liên quan.

Giao Chính phủ quy định chi tiết nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế.

Về quyền hạn của cơ quan quản lý thuế, bổ sung quyền thu thập, sử dụng và yêu cầu cung cấp thông tin như: (i) Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế, bao gồm cả thông tin đầu tư, tài khoản ngân hàng và giải trình liên quan đến khai, tính, nộp thuế; (ii) Mua và sử dụng thông tin, dữ liệu trong và ngoài nước phục vụ công tác quản lý thuế; (iii) Sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành để thực hiện quản lý thuế và giải quyết thủ tục hành chính.

# 37. Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát trong quản lý thuế (tại Điều 37)

Điều 37 dự thảo Luật được dự thảo trên cơ sở hệ thống hóa các nội dung liên quan đến quyền, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc phối hợp với cơ quan thuế thực hiện quản lý thuế tại các Điều của Luật QLT năm 2019 (Điều 14, 15, 20, 21, 22, 23, 24, 25). Việc sửa đổi này nhằm đảm bảo các yêu cầu của xây dựng Luật quy định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Quốc hội, không quy định chi tiết nhiệm vụ của các Bộ, ngành tại Luật.

Các nội dung sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ của các cơ quan liên quan chủ yếu nhằm đáp ứng yêu cầu kết nối thông tin, chia sẽ dữ liệu phục vụ quản lý thuế trên nền tảng số và quản lý hiệu quả các hoạt động kinh doanh mới.

Trách nhiệm thực hiện chuyển đổi số, chia sẻ thông tin được quy định rõ ràng cho các bộ, ngành, tạo cơ sở pháp lý cho việc kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý thuế. Việc kiểm soát thương mại điện tử được giao cho các cơ quan chuyên ngành, đảm bảo quản lý hiệu quả các hoạt động kinh doanh trên nền tảng số. Cơ chế phối hợp liên ngành được quy định chặt chẽ hơn, với việc phân định rõ trách nhiệm của từng cơ quan trong việc cung cấp thông tin, hỗ trợ cơ quan thuế thực hiện nhiệm vụ.

Bổ sung thêm nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí, lệ phí.

Ngoài ra, bổ sung quyền hạn của Kiểm toán nhà nước, quyền hạn của cơ quan thanh tra (tại khoản 10, khoản 11 Điều 37) theo hướng: Trường hợp qua hoạt động kiểm toán, hoạt động thanh tra, đoàn kiểm toán phát, đoàn thanh tra hiện hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn hoặc hành vi trốn thuế theo quy định của Luật này thì người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động kiểm toán, hoạt động thanh tra có trách nhiệm xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật để bảo đảm nguyên tắc hành vi vi phạm hành chính được phát hiện, ngăn chặn kịp thời. Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế trong hoạt động kiểm toán. Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế của cơ quan thanh tra.

Lý do bổ sung: Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra là các đơn vị có chức năng kiểm toán, thanh tra trong lĩnh vực quản lý thuế và có khả năng phát hiện các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế của người nộp thuế. Tại dự thảo Luật bổ sung thẩm quyền của các cơ quan này thực hiện xử phạt vi phạm hành chính để đảm bảo tính liên tục, nhất quán về chủ thể thực hiện trong quá trình phát hiện và xử lý hành vi vi phạm. Đồng thời, hạn chế việc chuyển hồ sơ, kiến nghị giữa cơ quan kiểm toán, thanh tra nhà nước cho cơ quan thuế như hiện nay dẫn tới việc xử phạt vi phạm hành chính không kịp thời hoặc cơ quan thuế phải lập lại biên bản vi phạm hành chính đối với người nộp thuế, làm tăng thời gian người nộp thuế phải trao đổi thông tin, phục vụ việc thanh tra, kiểm toán của các cơ quan nhà nước, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Bổ sung trách nhiệm của UBND các cấp trong thực hiện kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp kê biên tài sản để tăng cường phân cấp cho chính quyền địa phương đối với những nhiệm vụ, thẩm quyền mà UBND các cấp có đủ điều kiện để thực hiện tốt.

# 38. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân khác trong quản lý thuế (tại Điều 38)

Điều 38 dự thảo Luật được xây dựng trên cơ sở kết cấu lại các Điều có liên quan tại Luật QLT năm 2019 (các Điều: 26, 27, 29, 97, 98, từ 101 đến 106). Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thông tin, báo chí, của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, của các tổ chức, cá nhân khác, Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế; đồng thời quy định trách nhiệm của các bên liên quan trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế. Trong đó:

**Bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân khác trong quản lý thuế:**

 **+** Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (*tại khoản 2 Điều 38*): Phối hợp thu thuế và thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước. Cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế bằng phương thức điện tử theo quy định của Chính phủ. Thực hiện các quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế. Chịu trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thay cho người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh đã thỏa thuận tại hợp đồng, thỏa thuận, cam kết và thời hạn bảo lãnh. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (không bao gồm Ngân hàng nhà nước) cung cấp thông tin về hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế được thế chấp làm tài sản bảo đảm các khoản vay theo yêu cầu của cơ quan hải quan để thực hiện ấn định thuế trước khi tài sản thế chấp được tổ chức tín dụng bán để thu hồi nợ. Trường hợp bán tài sản bảo đảm tiền vay do tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (không bao gồm Ngân hàng nhà nước) thực hiện kê khai, nộp đầy đủ.

Việc bổ sung quy định trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (ngân hàng, tổ chức tín dụng) trong việc tiếp nhận các quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng phương thức điện tử để đảm bảo việc truyền, nhận các quyết định cưỡng chế được kịp thời, nâng cao hiệu quả trong việc thực hiện cưỡng chế.

+ Các tổ chức, cá nhân khác: (1) Tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ logistic, các tổ chức thẻ quốc tế, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, dịch vụ ví điện tử, dịch vụ xử lý giao dịch điện tử hoặc các dịch vụ thanh toán trực tuyến khác cho các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có trách nhiệm cung cấp thông tin định kỳ hoặc theo yêu cầu cho cơ quan quản lý thuế. Chính phủ quy định chi tiết điểm này. (2) Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế, số tiền thuế đã kê khai thay, nộp thuế thay cho cơ quan quản lý thuế theo quy định của Chính phủ; (3) Bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế cung cấp thông tin về khoản nợ hoặc khoản tiền, tài sản khác đang nắm giữ của đối tượng thuộc diện cưỡng chế.(4) Cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá có trách nhiệm cung cấp thông tin về tên hàng, số lượng, trị giá đã được kê biên, bán đấu giá cho cơ quan hải quan để thực hiện ấn định thuế đối với hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị cơ quan hải quan kê biên, bán đấu giá để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trong lĩnh vực hải quan, hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế bị kê biên, bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án thuộc đối tượng phải nộp thuế;

**39. Khiếu nại, tố cáo, giải quyết tranh chấp về thuế (tại Điều 39)**

Điều 39 dự thảo Luật kế thừa quy định tại Điều 147 Luật QLT năm 2019 quy định khiếu nại, tố cáo. Đồng thời, sửa đổi bổ sung một số nội dung sau:

Bổ sung quy định: Người khiếu nại được biết trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại trên Cổng thông tin điện tử ngành Thuế theo quy định của pháp luật để công khai, minh bạch và tăng cường hỗ trợ người nộp thuế.

Bổ sung quy định về giải quyết tranh chấp về thuế có yếu tố nước ngoài mang tính nguyên tắc, rõ ràng, minh bạch về phương thức giải quyết tranh chấp thuế có yếu tố nước ngoài góp phần vào việc tăng cường niềm tin của nhà đầu tư quốc tế và đảm bảo môi trường đầu tư ổn định tại Việt Nam. Lý do: Hiện tại, các quy định về giải quyết tranh chấp thuế có yếu tố nước ngoài chủ yếu tập trung vào các tranh chấp nội bộ trong nước. Tuy nhiên, do sự gia tăng các giao dịch quốc tế, việc giải quyết tranh chấp thuế liên quan đến các tổ chức, cá nhân nước ngoài ngày càng phức tạp. Chính vì vậy, việc bổ sung các cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế là cần thiết, để đảm bảo Việt Nam có thể giải quyết tranh chấp một cách công bằng và hiệu quả, đồng thời tuân thủ các cam kết quốc tế.

**40. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế (tại Điều 40)**

Điều 40 dự thảo Luật kế thừa quy định tại Điều 149 Luật QLT năm 2019 được thực hiện ổn định, không phát sinh vướng mắc.

**41. Khởi kiện (tại Điều 41)**

Điều 41 dự thảo Luật kế thừa quy định tại Điều 148 Luật QLT năm 2019 và bổ sung cụm từ *“cơ quan nhà nước”* để phù hợp với thẩm quyền xử phạt của kiểm tra và thanh tra

# 42. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (tại Điều 42)

Điều 42 dự thảo Luật kế thừa các quy định tại các Điều của Luật QLT năm 2019 (Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 136); Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 137); Hình thức xử phạt, mức phạt tiền và biện pháp khắc phục hậu quả (Điều 138); Miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 140); Xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí, hóa đơn trong lĩnh vực quản lý thuế (Điều 146).

Về cơ bản, các nội dung về nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được giữ nguyên so với quy định tại Điều 136, 137, 138, 140, 146 Luật Quản lý thuế năm 2019. Đây là các nguyên tắc cơ bản trong xử phạt vi phạm hành chính được quy định tại Luật Quản lý thuế để làm căn cứ xây dựng Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn.

Điều 42 Dự thảo Luật Quản lý thuế đã thu gọn các quy định theo hướng luật chỉ quy định những vấn đề khung, mang tính nguyên tắc đặc thù trong xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế. Những nguyên tắc chung về xử phạt vi phạm hành chính đã được quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính thì Ban soạn thảo không nêu lại tại dự thảo Luật Quản lý thuế.

Bãi bỏ khoản 2 Điều 136 Luật QLT năm 2019 về việc vi phạm hành chính về sử dụng hóa đơn dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế thì không xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn mà bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế để đảm bảo tính công bằng, tính nghiêm minh và răn đe của pháp luật. Việc bãi bỏ nguyên tắc loại trừ này để trường hợp NNT có hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn dẫn đến thiếu số thuế phải nộp phải bị xử phạt nghiêm khắc cả về lĩnh vực thuế và lĩnh vực hóa đơn, phải chịu hình thức xử phạt cao hơn NNT sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn nhưng không gây ra hậu quả nghiêm trọng là thiếu thuế, trốn thuế.

Bãi bỏ khoản 5 Điều 136 Luật QLT năm 2019 quy định về trách nhiệm lập biên bản vi phạm hành chính do đã được quy định tại Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi năm 2020).

Bãi bỏ khoản 3 Điều 138 Luật QLT năm 2019 quy định các biện pháp khắc phục hậu quả trong xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế để quy định tại Nghị định.

Bãi bỏ quy định tại khoản 2 Điều 141 Luật QLT năm 2019 và khoản 3 Điều 142 Luật QLT năm 2019 về không xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn và hướng dẫn lại về các trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế tại khoản 9 Điều 42 theo hướng khái quát.

Bãi bỏ quy định tại khoản 4 Điều 142 Luật QLT năm 2019 về không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và hướng dẫn lại về các trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại khoản 10 Điều 42 theo hướng khái quát.

Giao Chính phủ quy định chi tiết Điều này để đảm bảo cơ sở pháp lý khi thực hiện; đồng thời nhằm bám sát thực tiễn, những vấn đề có thể biến động theo tình hình thực tế hoặc theo quy định của pháp luật khác thì giao Chính phủ quy định để bảo đảm linh hoạt trong điều hành.

**43.** **Hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý** **thuế (tại Điều 43)**

Điều 43 dự thảo Luật kế thừa các quy định tại các Điều của Luật QLT năm 2019 (Hành vi vi phạm thủ tục thuế (Điều 141); Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu (Điều 142); Hành vi trốn thuế (Điều 143)). Trong đó quy định khái quát các hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu. Tại dự thảo Luật quy định cụ thể các hành vi trốn thuế làm căn cứ pháp lý xây dựng các hành vi của tội trốn thuế trong Bộ Luật hình sự.

Bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định chi tiết Điều này để quy định cụ thể về mức xử phạt và đảm bảo cơ sở pháp lý khi thực hiện.

# 44. Xử lý hành vi vi phạm của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, người bảo lãnh nộp tiền thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực quản lý thuế (tại Điều 44).

Điều 44 dự thảo Luật được xây dựng trên cơ sở kết cấu lại và kế thừa quy định về xử lý hành vi vi phạm của ngân hàng thương mại, người bảo lãnh nộp tiền thuế trong lĩnh vực quản lý thuế (Điều 144); xử lý hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực quản lý thuế (Điều 145) tại Luật QLT năm 2019. Đồng thời, bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định chi tiết Điều này để quy định cụ thể về mức xử phạt và đảm bảo cơ sở pháp lý khi thực hiện.

# 45. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (tại Điều 45).

Sửa đổi khoản 2 Điều 139 Luật QLT năm 2019 để đồng bộ với quy định về các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan hải quan theo cơ cấu tổ chức bộ máy hành chính mới.

# 46. Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (tại Điều 46).

Điều 46 dự thảo Luật kế thừa các quy định tại các Điều của Luật QLT năm 2019 (Điều 124, Điều 127). Đồng thời sửa đổi, bổ sung các quy định như sau:

- Bổ sung quy định: Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế căn cứ tình hình thực tế để quyết định trường hợp thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế để việc thực hiện các biện pháp cưỡng chế của cơ quan thuế được thực hiện linh hoạt, hiệu quả hơn đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế, giảm gánh nặng cho cơ quan thuế trong việc thực hiện biện pháp cưỡng chế.

- Bổ sung 01 trường hợp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế là trường hợp người nộp thuế không chấp hành quyết định kiểm tra khi các đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra tại trụ sở NNT để tăng tính răn đe đối với NNT không chấp hành quyết định kiểm tra của cơ quan thuế.

- Bỏ quy định không áp dụng các biện pháp cưỡng chế trong thời gian khoanh nợ để phù hợp với thực tế. Thực tế phát sinh một số trường hợp NNT đã được khoanh nợ nhưng cơ quan thuế có đủ thông tin và điều kiện để áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhằm thu hồi nợ thuế trong thời gian khoanh nợ như biện pháp thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế…do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang giữ. Tuy nhiên, quy định chưa áp dụng các biện pháp cưỡng chế trong thời gian khoanh nợ trong khi NNT không thuộc trường hợp được hủy quyết định khoanh nợ gây khó khăn cho cơ quan thuế trong việc áp dụng các biện pháp nhằm thu hồi nợ thuế.

Đồng thời việc chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế chỉ áp dụng riêng đối với khoản nợ được cơ quan thuế không tính tiền chậm nộp đối với trường hợp người nộp thuế cung ứng hàng hóa, dịch vụ được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng chưa được thanh toán (không bao gồm các trường hợp không tính tiền chậm nộp khác) để tránh cách hiểu khác khi thực hiện do quy định của pháp luật có thể bổ sung một số trường hợp không tính tiền chậm nộp.

- Bổ sung quy định không thực hiện biện pháp cưỡng chế đối với người nộp thuế có nợ phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh; thuộc trường hợp không áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan thuộc trường hợp khoản nợ đang làm thủ tục bù trừ qua hoàn thuế để pháp lý hóa nội dung hướng dẫn tại quy trình cưỡng chế nợ thuế và vướng mắc trong thực tế do nợ thuế đang chờ CQ quản lý thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế thì không cần đôn đốc, cưỡng chế nợ mà CQ quản lý thuế sẽ thực hiện bù trừ số tiền thuế nợ với số tiền thuế được hoàn khi hoàn thành giải quyết hồ sơ hoàn.

- Sửa đổi quy định nộp dần tiền thuế nợ được áp dụng nếu người nộp thuế có thư bảo lãnh trong thời không quá 12 tháng, bỏ quy định người nộp thuế chỉ được nộp dần tiền thuế nợ khi bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, cho phù hợp với thực tế thực hiện vì theo quy định cũ thì NNT phải đến hạn cưỡng chế mới được xem xét nộp dần tuy nhiên thực tế có nhiều trường hợp NNT nợ tiền thuế chưa đến hạn cưỡng chế và được ngân hàng chấp nhận bảo lãnh nộp dần tiền thuế nợ. Do đó, đề xuất sửa đổi để khắc phục hạn chế này. Đồng thời, bổ sung thẩm quyền nộp dần cho cơ quan thuế quản lý khoản thu.

- Bổ sung thẩm quyền quyết định việc nộp dần tiền thuế nợ cho thủ trưởng cơ quan thuế quản lý khoản thu để bao quát các trường hợp người nộp thuế chỉ đề nghị nộp dần tiền thuế nợ đối với khoản thu do cơ quan thuế quản lý khoản thu quản lý.

# 47. Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (tại Điều 47)

Điều 47 dự thảo Luật được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy định tại các Điều liên quan của Luật QLT 2019 (Điều 125, 127, từ 129 đến 135). Đồng thời có sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

- Bổ sung thêm một biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế là nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản. Do thực tế hiện nay việc áp dụng các biện pháp kê biên tài sản rất khó thực hiện trong khi đây là biện pháp thu hồi nợ trực tiếp. Trong khi đó theo quy định của Luật phá sản, cơ quan thuế đại diện cho nhà nước với tư cách là chủ nơ có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, khi đó việc kê biên tài sản để xử lý các khoản nợ của NNT, trong đó có nợ thuế sẽ do cơ quan chuyên trách là cơ quan thi hành án thực hiện, theo đó đảm bảo hiệu quả của việc thu hồi nợ thuế cao hơn so với việc cơ quan quản lý thuế tự thực hiện

- Sửa đổi quy định về việc chấm dứt hiệu lực của biện pháp cưỡng chế theo hướng để áp dụng chung đối với các biện pháp cưỡng chế, theo đó không phải quy định lặp đi lặp lại nội dung này ở từng biện pháp. Đồng thời bổ sung thêm trường hợp chấm dứt hiệu lực quyết định cưỡng chế theo đề nghị của các cơ quan có thẩm quyền vì thực tế tồn tại trường hợp có phán quyết của Tòa án yêu cầu dừng hiệu lực của quyết định cưỡng chế.

- Sửa đổi quy định về biện pháp trích tiền từ tài khoản: Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng khác; phong tỏa tài khoản.

- Bổ sung quy định các quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế được gửi bằng phương thức điện tử đến người nộp thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan để tổ chức thi hành trong trường hợp có đầy đủ cơ sở hạ tầng điện tử để phục vụ truyền nhận điện tử, đảm bảo tự động hóa trong các bước thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

- Sửa đổi quy định về biện pháp thu hồi thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã... theo hướng bổ sung thêm các loại giấy tờ: giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện,… để bao quát các loại giấy phép kinh doanh của NNT.

# 48. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (tại Điều 48)

Điều 48 dự thảo Luật được kế thừa các quy định tại Điều 126, 128 của Luật QLT năm 2019. Đồng thời, bổ sung các quy định sau:

- Bổ sung 01 khoản (khoản 3) quy định về việc nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản để phù hợp với nội dung đã bổ sung tại Điều 47 nêu trên.

Đồng thời, bổ sung nguyên tắc cơ quan thuế khi nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản không phải nộp lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản để đảm bảo việc thực hiện biện pháp cưỡng chế bằng nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản được khả thi.

- Bổ sung quy định: Chủ tịch UBND cấp tỉnh có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 47 của Luật này (Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên) hoặc có thể uỷ quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định để tăng cường phân cấp cho chính quyền địa phương đối với những nhiệm vụ, thẩm quyền mà UBND cấp tỉnh có đủ điều kiện để thực hiện tốt và phù hợp với nguyên tắc quy định UBND cấp tỉnh hoặc cấp xã thực hiện biện pháp cưỡng chế bằng kê biên tài sản, bán đầu giá tài sản.

# 49. Nguyên tắc chuyển đổi số trong quản lý thuế (tại Điều 49)

Nội dung tại Điều 49 là kế thừa và cụ thể hóa quy định tại Điều 11 Luật Quản lý thuế năm 2019 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15) về hiện đại hóa công tác quản lý thuế, đồng thời tạo nền tảng pháp lý đầy đủ và rõ ràng hơn để triển khai chuyển đổi số ngành thuế một cách đồng bộ, nhất quán.

Theo đó, nội dung quy định: nguyên tắc khung nhằm cải tiến phương pháp quản lý, tác nghiệp của công chức thuế trên cơ sở ứng dụng khoa học, công nghệ và dữ liệu lớn, trong đó tập trung tự động hóa công tác quản lý thuế; hình thức giao dịch giữa người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế là hình thức điện tử thông qua hệ thống thông tin quản lý thuế; người nộp thuế không phải xuất trình bản giấy khi thực hiện các thủ tục hành chính trong trường hợp dữ liệu đã có trong cơ sở dữ liệu dùng chung của cơ quan nhà nước.

Các nội dung quy định tại dự thảo Luật trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm của các nước trên thế giới trong quá trình hiện đại hóa công tác quản lý thuế. Việc hiện đại hóa toàn diện về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính, tổ chức bộ máy và đội ngũ công chức dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin và dữ liệu chính xác là xu hướng chung được một số quốc gia thực hiện thành công, giúp giảm chi phí quản lý, tăng cường minh bạch, nâng cao hiệu quả thu thuế và cải thiện mức độ hài lòng của người nộp thuế. Các quốc gia như Hàn Quốc, Singapore, Australia đã xây dựng hệ thống quản lý thuế số thông minh, kết nối liên thông dữ liệu quốc gia, cung cấp dịch vụ thuế toàn trình, không phụ thuộc vào địa giới hành chính. Do đó, việc quy định nguyên tắc chuyển đổi số trong quản lý thuế là phù hợp với xu thế phát triển và yêu cầu thực tiễn.

# 50. Hệ thống thông tin quản lý thuế (tại Điều 50)

# Điều 50 dự thảo Luật trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 95, 96 Luật QLT năm 2019 và bổ sung các quy định mới để phục vụ quản lý thuế trên nền tảng hệ thống thông tin hiện đại, dữ liệu cập nhật theo thời gian thực.

# Quy định hiện hành về hệ thống thông tin người nộp thuế (Điều 95, 96 Luật QLT năm 2019) chưa bao quát vai trò, chức năng và nguyên tắc vận hành của toàn bộ hệ thống thông tin quản lý thuế, vốn là nền tảng cốt lõi trong tiến trình chuyển đổi số ngành thuế.

# Nội dung sửa đổi, bổ sung tại Điều 50 nhằm khắc phục sự phân mảnh trong quy định hiện hành, khẳng định vai trò trung tâm của hệ thống thông tin trong quản lý thuế là một hệ thống tích hợp, tập trung, hiện đại, nhằm số hóa toàn bộ quy trình quản lý và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

# - Bổ sung quy định yêu cầu hệ thống phải bảo đảm chính xác, đầy đủ, kịp thời và là cơ sở để thực hiện quản lý thuế theo phương pháp phân tích dữ liệu và quản lý rủi ro, đồng thời đảm bảo ghi nhận toàn bộ và lưu lịch sử các bước xử lý.

# - Bổ sung quy định về cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý thuế được xây dựng, phát triển và vận hành trên nền tảng dữ liệu số, kết nối và đồng bộ với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành, các tổ chức hợp tác quốc tế và tổ chức có liên quan. Quy định trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương và các đơn vị liên quan trong xây dựng, triển khai hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu kết nối, trao đổi thông tin.

# - Bổ sung quy định việc cơ quan quản lý thuế được sử dụng hệ thống thông tin quản lý thuế để ban hành các văn bản, thông báo, quyết định hành chính tự động trên cơ sở quy trình nghiệp vụ, các tiêu chí quản lý và dữ liệu xử lý trên hệ thống. Thiết lập cơ sở pháp lý của văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế được ban hành tự động.

**51. Bảo đảm an toàn thông tin và quản lý rủi ro công nghệ (tại Điều 51)**

Luật Quản lý thuế 2019 mới chỉ quy định một điều (Điều 99) liên quan đến bảo mật thông tin người nộp thuế, tuy nhiên chưa bao quát đầy đủ các vấn đề liên quan đến an toàn vận hành hệ thống công nghệ thông tin, quản lý rủi ro công nghệ và bảo đảm an ninh dữ liệu trong môi trường số. Nội dung bổ sung tại điều này đảm bảo quản trị toàn diện hệ thống, quá trình vận hành và an ninh mạng trong bối cảnh chuyển đổi số.

- Bổ sung quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế và tất cả các bên liên quan trong việc bảo đảm an toàn dữ liệu của người nộp thuế, thực hiện quản lý rủi ro công nghệ, đảm bảo đầy đủ quyền lợi, nghĩa vụ của người nộp thuế trong trường hợp xảy ra sự cố công nghệ nhằm hướng tới đảm bảo tính sẵn sàng, ổn định và an toàn của các dịch vụ công trực tuyến cung cấp cho NNT.

- Bổ sung quy định nhằm đảm bảo quyền lợi cho người nộp thuế trong trường hợp phát sinh sự cố kỹ thuật của hệ thống thông tin quản lý thuế dẫn đến người nộp thuế không thể thực hiện được nghĩa vụ thuế theo đúng thời hạn quy định thì người nộp thuế không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, không tính tiền chậm nộp tiền thuế trong thời gian xảy ra sự cố.

# 52.  Bổ sung Điều 70a vào sau Điều 70 Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (Điều 52):

# “Điều 70a. Cung cấp dịch vụ kế toán của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế được cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ khi có ít nhất một người có chứng chỉ kế toán viên.”

# Nội dung này kế thừa Điều 150 Luật QLT năm 2019.

# 53. Hiệu lực thi hành (tại Điều 53)

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại Điều 13 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Để đảm bảo tính khả thi trong thực hiện, cơ quan thuế có khoảng thời gian cần thiết để xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng các yêu cầu quản lý thuế tại Luật này, thì cần thiết quy định: Việc áp dụng toàn bộ các hình thức giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế sẽ được thực hiện theo lộ trình do Bộ Tài chính quy định, đảm bảo hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2027.

# 54. Về Quy định chuyển tiếp (tại Điều 54)

Cần thiết bổ sung các quy định về chuyển tiếp trong việc xử lý các hồ sơ thuế để thống nhất trong thực hiện. Theo đó tại Luật quy định:

- Đối với các trường hợp đã được gia hạn nộp thuế, không tính tiền chậm nộp, khoanh tiền thuế nợ trước ngày 01 tháng 7 năm 2026; các quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 mà vẫn còn hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15.

- Đối với các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026 thì được xử lý theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này./.